

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Bắc Giang là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, miền Bắc Việt Nam. Dân số hơn 1,6 triệu người, sinh sống trên địa bàn ở 9 huyện và 1 thành phố. Địa phương này là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Hoa, Sán Dìu, Sán Chí và Cao Lan...

Bắc Giang nằm ở khu vực liền kề với Bắc Ninh, là phần không thể tách rời của vùng đất Kinh Bắc xưa ngàn năm văn hiến. Là một địa phương khá phong phú về mặt địa lý, Bắc Giang hội đủ địa hình các vùng: Đồng bằng, trung du và miền núi. Chỉ với riêng đặc điểm này đã cho thấy Bắc Giang là một địa phương khá đa dạng về văn hoá truyền thống, trong đó mỗi dân tộc, mỗi vùng trong tỉnh lại có một bản sắc văn hoá riêng.

Cho đến nay, đã có một số công trình và đề án nghiên cứu, tìm hiểu về đời sống, văn hoá của người Nùng sinh sống trong tỉnh Bắc Giang, nhưng chưa có công trình nào đi sâu vào nghiên cứu âm nhạc của họ. Bản thân tôi là một giáo viên giảng dạy chuyên ngành âm nhạc của Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du Lịch Bắc Giang nên có điều kiện tìm hiểu dân ca của các dân tộc trong tỉnh. Thực trạng cho thấy những vốn quý ấy ngày càng bị mai một, thậm chí nhiều thể loại âm nhạc dân gian, nhiều loại nhạc cụ đang có nguy cơ thất truyền, đi dần vào quên lãng.

Với lòng yêu nghề và tinh thần trách nhiệm của một người làm công tác đào tạo Âm nhạc trong tỉnh, mặc dù với vốn kiến thức và kinh nghiệm còn có hạn, nhưng tôi mong muốn làm được một việc gì đó có ích cho việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy vốn âm nhạc dân gian của quê hương mình.

Từ những lý do trên, tôi quyết định chọn đề tài: “**Âm nhạc dân gian người Nùng tỉnh Bắc Giang**” cho Luận văn của mình.

2. Lịch sử đề tài nghiên cứu.

Dân ca Nùng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm, mặc dù chưa nhiều nhưng các tác giả đã cho người đọc thấy được diện mạo chung về văn hoá, đời sống, kinh tế của dân tộc Nùng trong tỉnh. Đó là các công trình như:

- *Lễ hội xứ Bắc*, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Bắc, xuất bản năm 1989.

Trong cuốn sách này các tác giả đã ghi chép lại các lễ hội ở xứ Kinh Bắc như: Hội Đền Thám, Hội hát Sloong hao (Bắc Giang)...

- *Văn nghệ miền núi Bắc Giang, tập II*. Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bắc Giang, xuất bản 2007. Cuốn sách của nhiều tác giả, trong đó tác giả: Nguyễn Hữu Tự với bài viết "Hát dân ca dân tộc Nùng ở Bắc Giang", đề cập tới vấn đề thơ, văn.

- *Văn nghệ Miền núi Bắc Giang, tập III* do Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang, xuất bản 2008. Trong cuốn sách này tác giả: Dương Thị Ánh, có bài viết "Vài nét về phong tục tập quán của người Nùng" ở thôn Trại Trâm, xã Tam Dị, huyện Lục Nam

- Cuốn sách *Văn nghệ Miền Núi Bắc Giang, tập IV*, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bắc Giang, Xuất bản 2010 của nhiều tác giả. Trong đó đáng chú ý là tác giả: Thân Quang Huy với bài viết "Văn hóa người Nùng Phàn Slinh" ở xã Sơn Hải, huyện Lục Nam. Trong bài viết tác giả đã đề cập đến đời sống văn hóa, hát Sli và truyền thuyết nguồn gốc sự ra đời, cách thức hát Sli, nội dung của những làn điệu Sli, giá trị của điệu hát Sli trong đời sống của người Nùng xã Sơn Hải.

- *Văn nghệ Miền Núi Bắc Giang, tập III, IV, V* Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang, xuất bản 2012. Tác giả: Nguyễn Hữu Phương với bài nghiên cứu: "Then Nùng xã Hộ Đáp huyện Lục Ngạn" tập trung giới thiệu về lễ lối hát then, về tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán trong việc tang ma. Bên cạnh đó, tác

giả còn đề cập đến thơ ca cổ truyền, hát trong tiệc cưới, hát then nhưng ở mức độ giới thiệu khái quát chung.

Ngoài ra còn có rất nhiều cuốn sách viết và đề cập đến con người, quê hương, dân ca, dân vũ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, văn hóa, xã hội của các dân tộc trong tỉnh Bắc Giang như:

- *Truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số Bắc Giang*, tư liệu bảo tàng Bắc Giang;

- *Di sản văn hóa Bắc Giang bước đầu tìm hiểu văn hóa các dân tộc*, Bảo tàng Bắc Giang xuất bản 2006;

- *Điều tra văn hoá cơ sở*, Tư liệu Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Giang; Tư liệu khảo sát của cán bộ Bảo tàng Bắc Giang năm 2000;

- *Văn hóa phi vật thể huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang*, Viện Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007;

Trong những tài liệu, cuốn sách kể trên, hầu hết nội dung dưới góc độ khảo sát, điền dã, thống kê chỉ đề cập đến những vấn đề về thành phần các dân tộc, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, nội dung lời ca trong dân ca của các dân tộc thiểu số đang cư trú tại tỉnh Bắc Giang, trong đó có dân tộc Nùng. Còn về lĩnh vực âm nhạc dân gian của người Nùng, theo tôi được biết thì cho đến nay chưa có công trình, đề tài nào đi sâu vào nghiên cứu. Như vậy, có thể nói, đề tài của chúng tôi là hoàn toàn mới, không có sự trùng lặp với công trình của những người đi trước.

3. Mục tiêu nghiên cứu.

Đề tài hướng tới sự mã hóa những đặc điểm âm nhạc; mối quan hệ giữa âm nhạc và thơ văn, qua đó khẳng định giá trị nghệ thuật âm nhạc và truyền thống sinh hoạt âm nhạc dân gian của người Nùng ở tỉnh Bắc Giang.

4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu.

Luận văn hướng đến một số đối tượng nghiên cứu cụ thể sau:

+ Nguồn gốc tộc người cùng một vài nét về kinh tế, văn hóa xã hội người Nùng ở Bắc Giang.

+ Hệ thống các làn điệu dân ca (2 nhóm) cùng 43 làn điệu dân ca phần lớn do chúng tôi sưu tầm và ký âm;

+ 8 loại nhạc cụ còn lưu giữ cho đến ngày nay;

5. Phương pháp nghiên cứu.

Đề tài thuộc lĩnh vực Dân tộc nhạc học (Ethnomusicology), do vậy, các phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng trong quá trình viết luận văn bao gồm:

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết, trong đó chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp;

- Phương pháp nghiên cứu thực tiễn bao gồm: Phương pháp điền dã, quan trắc, phương pháp chuyên gia, thống kê - mô tả, đối chiếu, so sánh...

6. Đóng góp của đề tài.

Nếu đề tài thành công sẽ có những đóng góp:

- Về mặt lý luận: Tổng kết đề nêu lên những đặc điểm âm nhạc trên các phương diện như: Hệ thống làn điệu, thang âm, điệu thức, âm điệu, tiết tấu, nhịp điệu; giới thiệu các loại nhạc cụ; các yếu tố thẩm mỹ trong âm nhạc và thơ văn. Từ đó khẳng định rõ và đánh giá khoa học về những giá trị nghệ thuật và thơ văn của dân ca Nùng trên quê hương Bắc Giang.

- Về mặt thực tiễn: Đề tài góp phần vào việc bảo tồn và phát huy những giá trị âm nhạc của các làn điệu dân ca, cũng như giá trị nghệ thuật tổng hợp trong các lĩnh vực đào tạo truyền nghề, nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng

dụng. Đặc biệt thông qua sự mã hóa các đặc điểm âm nhạc, đề tài có thể cung cấp cho giới sáng tác những chất liệu cần thiết về thang âm - điệu thức, âm điệu đặc trưng cũng như những cấu trúc mang tính bản thể khác.

7. Bố cục luận văn.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục. Nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Tổng quan về âm nhạc dân gian người Nùng tỉnh Bắc Giang.

Chương 2: Đặc điểm âm nhạc. Mối quan hệ giữa âm nhạc và thơ văn.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ ÂM NHẠC DÂN GIAN NGƯỜI NÙNG TỈNH BẮC GIANG.

1.1. Đôi nét về lịch sử, địa bàn cư trú cùng các vấn đề kinh tế; văn hóa, xã hội; tín ngưỡng, tôn giáo của người Nùng ở Bắc Giang.

1.1.1. Đôi nét về lịch sử, nguồn gốc tộc người.

Theo Báo cáo của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bắc Giang tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ II, tháng 9 năm 2014 về tình hình dân tộc và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ công tác dân tộc giai đoạn 2014 - 2019 cho biết:

Bắc Giang là vùng đất cổ có bề dày lịch sử hình thành và phát triển, luôn giữ vai trò là phen dậu phía Bắc của thành Thăng Long trong các cuộc đấu tranh chống giặc phương Bắc xâm lược; có vị trí quan trọng nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thái Nguyên - Hải Phòng - Quảng Ninh. Là tỉnh có đặc thù ba vùng: Rừng núi - trung du - đồng bằng; có hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh và Lạng Sơn.

Toàn tỉnh có 9 huyện, 1 thành phố; với 230 xã, phường, thị trấn; có 36 xã, 94 thôn, bản đặc biệt khó khăn, 16 xã an toàn khu II. Dân số toàn tỉnh hiện có gần 1,6 triệu người, với 21 dân tộc, trong đó có 20 thành phần dân tộc thiểu số, với 200538 người, chiếm 12,5% dân số toàn tỉnh, cụ thể: dân tộc Nùng 76878 người, chiếm 38,34% còn lại là các dân tộc khác.

Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống bằng nghề nông nghiệp là chủ yếu, mỗi dân tộc có một bản sắc, tập tục, sắc thái văn hóa truyền thống riêng, cư trú đan xen nhau giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi, giữa đồng bào kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số tạo thành một cộng đồng các dân tộc

thống nhất, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tạo nên một sắc thái văn hóa riêng vùng đồng bào dân tộc miền núi tỉnh Bắc Giang. [17]

1.1.2. Địa bàn cư trú.

Dân tộc Nùng cư trú chủ yếu ở các huyện như: Yên Thế, Lạng Giang, Lục Ngạn, Sơn Động và rải rác ở các huyện thị trong tỉnh. Hiện đang sinh sống ở tỉnh Bắc Giang có các nhánh Nùng chủ yếu là: Nùng Phần Slinh, Nùng Cháo và Nùng Inh. Có tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Theo lời kể của các nghệ nhân người Nùng như: ông Nông Dũng Long - Phồn Xương - Yên Thế, ông Lê Đức Hải - Tiến Thắng - Yên Thế, ông Vi Văn Minh - Tân Sơn - Lục Ngạn cho biết, nguồn gốc người Nùng ở Bắc Giang là di cư từ tỉnh Lạng Sơn xuống*.

1.1.3. Kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

1.1.3.1. Kinh tế.

Kinh tế chủ yếu của người Nùng hiện nay là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và mô hình vườn, ao, chuồng. Bên cạnh kinh tế chính là nông nghiệp, những ngành nghề thủ công cũng rất được chú trọng và phát triển.

Hiện nay, cuộc sống của đồng bào Nùng đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, đời sống vật chất cũng như tinh thần khác ngày trước rất nhiều. Hầu hết, các hộ gia đình có kinh tế khá giả, tình trạng đói nghèo giảm rõ rệt, nhiều gia đình đã thay những ngôi nhà xưa kia tường đất, mái lợp lá, lợp dạ bằng những ngôi nhà ngói, cao tầng khang trang, sắm sửa đồ dùng trong nhà với những tài sản có giá trị lớn như: ô tô, xe máy, ti vi, tủ lạnh... Từ đó họ quan tâm hơn về phát triển trí thức cho con em được tốt hơn, cụ thể là 100% con em ở độ tuổi đến trường đều được đi học.

**Thông tin do 3 nghệ nhân cung cấp trong cuộc phỏng vấn của chúng tôi ngày 22, 26 tháng 3 năm 2015 tại nhà riêng.*

1.1.3.2. Văn hóa, xã hội.

Người Nùng chủ yếu là sinh sống quần tụ với nhau trong một khu vực nhất định gọi là thôn, bản, cũng có trường hợp sống xen kẽ với các dân tộc khác nhưng ít. Trong mỗi thôn bản, có nhiều dòng họ khác nhau cùng sinh sống. Các nhánh Nùng sinh sống ở Bắc Giang có nhiều dòng họ như: Hoàng, Nông, Hứa, Lý, Lục, Đàm, Chu, Triệu, Lâm, Vi, Hà, Long, Phùng...

Kiến trúc ngôi nhà của đồng bào Nùng gồm có: Nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn - nửa đất. Về nhà sàn, người Nùng làm theo kiến trúc Tày Nùng (ba gian - hai trái, hoặc năm gian - hai trái). Vật liệu chủ yếu là các loại tre, nứa, gỗ và mái nhà được lợp bằng ngói âm dương hoặc cọ. Kiến trúc nhà đất chủ yếu là nhà tường trình (tường đất), lợp lá hoặc rạ.

Trong ngôi nhà của người Nùng có kết cấu, bố trí nhiều bàn thờ với nhiều bát hương: Bàn thờ Phật, bàn thờ tổ tiên ngoài ra còn có bàn thờ mẹ, bàn thờ bà cô, ông mãnh...

Trang phục truyền thống của người Nùng đều được làm bằng các loại vải như: Lụa tơ tằm, diêm bầu, vải phin nhuộm chàm. Về áo mặc, người Nùng Phàn Slinh mặc áo thân ngắn; kiểu áo nữ cổ hai khuy đôi, khuy áo được làm từ vải chàm và khi làm, vải khuy được thắt lại thành hình nõi cây sau sau (cây gỗ trên rừng). Quần, chủ yếu là kiểu ống chân què (ống rộng); riêng nhánh Nùng Cháo thì quần áo dài hơn Nùng Phàn Slinh và Nùng Inh, khi mặc áo họ có dải buộc ở thắt lưng; Giày dép tương tự như người Kinh.

Trang phục của người Nùng Inh: Đàn ông thích đội mũ dạ lưỡi trai và mũ sao chỉ trắng; quần áo trẻ em cũng được cắt may như lối người lớn - kiểu tứ thân, cổ tròn, nhưng không có cổ đứng mà chỉ khâu viền. Áo phụ nữ Nùng Inh là loại áo ngắn có cổ cao và kín, vạt áo vắt chéo từ bên trái sang bên phải, cúc được đóng ở nách tại vạt thân trước. Áo có thân sau dài hơn thân trước, có hình lưỡi trai se xuống hông, cổ tay áo thẳng có viền. Bên cạnh đó luôn

theo họ là một chiếc túi vải cũng được may bằng vải nhuộm chàm, đây là một thứ luôn đi theo họ trong cuộc sống lao động cũng như vui chơi... [12 : 71]

Quan niệm của người Nùng về tôn ti trật tự trong gia đình cũng giống như các dân tộc khác theo chế độ phụ hệ: Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Người đàn ông (người cha) là chủ gia đình và phổ biến vẫn là hai thế hệ cùng chung sống (bố mẹ và con cái).

Phong tục tập quán cũng là một nét đẹp văn hóa gắn liền với cuộc sống thường ngày của người dân, luôn được lưu giữ và truyền lại từ đời này sang đời khác. Chúng tôi xin điểm qua một số phong tục như:

Tục dán giấy đỏ - đây là một điểm nhấn trong phong tục của đồng bào. Khi tết về, một mùa xuân mới đến thì tất cả mọi vật đều được nghỉ ngơi ăn tết, đón xuân. Do vậy, vào ngày 30 tết đồng bào đi dán giấy đỏ vào cửa nhà, bàn thờ, nhà bếp, chuồng gia súc, gia cầm, gốc cây, nguồn nước... Giấy đỏ tượng trưng cho lì xì ngày tết (mừng tuổi). Bên cạnh đó còn có các tục khác: Tục lập bàn mụ cho đứa trẻ mới sinh; Tục sinh nhật cho người cao tuổi; Tục cúng thổ công đầu năm và một số các tục hèm khác.

Đồng bào ăn tết Nguyên đán cổ truyền, tết Thanh minh cùng với tết của người Kinh, thêm vào đó còn có Tết Sỏ lộc hay gọi là Tết Bàn mụ vào mừng 6/6 Âm lịch.

Đồng bào cũng có rất nhiều lễ hội trong năm, nhưng đáng chú ý hơn cả là lễ hội Lồng tồng (Hội xuống đồng). Lễ hội này là ngày vui họp mặt của đồng bào sau một mùa làm ăn đồng thời mở đầu cho một mùa vụ mới. Trong lễ hội, người ta thường tổ chức các trò chơi dân gian, giới thiệu văn hóa ẩm thực, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, trang phục người đẹp... Bài *Xuống đồng* được hát trong những dịp như vậy.

1.1.3.3. Tín ngưỡng, tôn giáo.

Cuộc sống tín ngưỡng của người Nùng từ trước cho đến nay vẫn giữ được bản sắc riêng trong môi quan hệ xã hội cộng đồng, tuy nhiên vẫn có sự kế thừa, tiếp thu và cải biến. Theo quan niệm của người Nùng thì người đại diện cho việc kết nối giữa cõi Âm và cõi Dương là những thầy Tào, thầy Mo, thầy Then...

Theo ông Lê Đức Hải một nghệ nhân hát then xã Tiến Thắng, Yên Thế, Bắc Giang cho biết: Những người làm thầy Mo, thầy Tào, thầy Then... là những người được tôn trọng nhất và người có thể xem trước được tiền vận, hậu vận của con người. Những người này có nhiệm vụ tiên hành các nghi lễ tín ngưỡng trong cuộc sống. Trở thành người làm Thầy thì cần được phong qua các phẩm chức, tước vị. Trước tiên là Lễ Cấp sắc (Pú nặm khinh) hay gọi là phong sắc; tiếp theo là các chức như: Thầy Tào (Pồ tào), với chức tước này Thầy Tào có được quyền cấp sắc cho bà Then và cúng đám ma; Thầy Mo (Pồ mo, Pồ pháp), với chức tước này Thầy Mo có thể làm được giải hạn, cúng mụ... Sau cùng là chức thầy Then, bà Then (Pật slin - Pật pháp), với các chức tước này các thầy Then có quyền cúng giải hạn, cúng mụ sinh, cúng vào nhà mới, mừng thọ, khao tổ, chuộc hồn, chuộc vía, bỏ tang, cơm mới, bắc cầu nối số... Theo quan niệm của người Nùng, tất cả ông Then, bà Then là những người mắt sáng (Tha lũng) có thể giao tiếp được giữa cõi âm, cõi trần, cõi thiên; là người quan của một vùng cứu nhân, độ thế cho chúng sinh, cầu cho mưa thuận gió hòa, vạn vật sinh sôi nảy nở, con người có cuộc sống bình an nên bản thân ông Then, bà Then là người xứng đáng được ăn lộc của trời.

Đồng bào người Nùng trong một năm và trong vòng đời có rất nhiều nghi lễ thờ cúng. Chúng tôi xin giới thiệu một số nghi lễ cụ thể sau:

Lễ Mừng thọ (pẩu khẩu lừng), lễ này chỉ làm cho những người có tuổi từ 50 - 60 tuổi trở lên và phải yên bề gia thất. Trong nghi lễ thì rất nhiều

bài cúng then với nội dung là chúc cho người được làm lễ sống lâu, hạnh phúc, bình an. Qua nghiên cứu, tìm hiểu, chúng tôi xin được giới thiệu một số bài then cổ được dùng trong nghi lễ cụ thể theo thứ tự sau: Bài 1: *Soi hương* (Thỉnh quân quyền), bài 2: *Vào tổ tiên* (Khẩu cha đảm), bài 3: *Vào Thổ công - Thổ địa* (Thổ công - Thổ kỳ), bài 4: *Cường mẹ - Cường may* (Người sinh ra con hương), bài 5: *Cháo sử - Cháo cường* (Lớp dạy làm thầy), bài 6: *Mượn gậy yêu tinh* (Râm tậu rà rân, rà rai), tiếp đó là bài 7: *Qua* (Khau khác, khau ai), bài 8: *Săn hươu, săn nai* (Thấu quang, thấu nạn), bài 9: *Vượt biển* (Khảm hải)...

Ngoài ra còn có nhiều nghi lễ khác nữa như: *Mừng nhà mới* (Khẩu lùn máây); *Làm nhà mới*; *Mụ sinh* (Mậu mế, mậu slâng); lễ cúng *Tứ phủ, Long Vương* (Slí phủ); *Giải hạn* (trải hạn); lễ *Bắc cầu nói số* (Slip cầu râu số); lễ *Tiến bạch hổ* (Sao thái bạch) Pẹc hổ; lễ *Trải số đào hoa* (Trải khái lạng bân); lễ *Trải cung kiếm* (Căm pân, căm chín); lễ *Trải quan sấm sét* (Lòi phày, lòi phạ); lễ *Tiến hoa héo* (Slúng boóc héo); lễ *Trừ yêu tinh quỷ quái* (Slúng phi châng); lễ cúng *Bà cô, ông mãnh* (Thai ón, mềng pài)...

Người Nùng thờ phật trong nhà, thờ nhiều vị phật hay ít vị phật (phân biệt bằng bàn thờ phật) tùy theo từng dòng họ: Thờ phật 7 vị (thất vìn), 6 vị (lục vìn), 5 vị (ngũ vìn). Khi vào nhà người Nùng ta có thể thấy bàn thờ phật được để ở vị trí cao, sang trọng nhất trong nhà.

Thờ Tổ tiên (Trồ trông), bàn thờ được đặt ở vị trí sang trọng, giữa nhà để đặt bàn thờ; Thờ Táo quân (Cổng tráo), dân tộc Nùng thờ Táo quân thường là thờ ở dưới bếp, nơi đun nấu, cũng có dòng họ cho lên nhà chính thờ cùng vị trí với tổ tiên, nhưng để ở bên cạnh; Thờ Mụ sinh (Mậu slâng), vị trí thờ cũng ở gian giữa nhưng cao hơn bàn tổ tiên, thấp hơn bàn thờ phật, để ở bên cạnh. Nùng Cháo thì thờ Mậu sinh ở trong buồng gần nơi nghỉ; Thờ Thần nước (Pác

lùng, pác bó) nơi lấy nước sinh hoạt hàng ngày; Thờ quan Sơn thần - Thổ địa - Thần đất (Thổ kỳ, Thổ công), thờ các vị thần này đều ở một vị trí khu đất cao ráo, thoáng mát, riêng dân tộc Nùng Cháo thì cả làng bản thờ tập trung tại một nơi; thờ Hang sà tại vị trí gần chuồng trại chăn nuôi gia súc hoặc đầu nhà, gằm sà và trong một năm chỉ thực hiện nghi lễ cúng có 3 lần là ngày tết Nguyên Đán (01/01) - Tết Thanh minh (03/03) - Tết Sỏ lộc (6/6) âm lịch; thờ quan coi cửa nhà (coi tu), vị trí thờ ở cửa ra vào theo quan niệm là ông quan trông coi nhà cửa cho gia đình (như người gác cổng, bảo vệ); thờ Góc thần thánh (Cốc pháp), thờ này chỉ đối với những dòng họ, gia đình có người làm Thầy (Thầy Mo, Then, Tào) thờ ở vị trí cùng với tổ tiên nhưng ở bên tay trái từ trong nhìn ra.

Nghi lễ cúng Then.

Cúng Then gồm rất nhiều nghi lễ: Cúng vào nhà mới, cúng mừng sinh nhật, lúa mới, cúng mụ, giải hạn, cầu lộc, cầu tài, cúng cầu an, chữa bệnh, chuộc hồn, bỏ tang, bắc cầu nối số, tiễn hoa héo, trừ tà ma, phong ấn... Lễ vật trong nghi lễ gồm lợn, gà, hoa quả, vàng mã... tùy từng nghi lễ then mà chuẩn bị các lễ vật có khác nhau. Thường thường nghi lễ này được tổ chức vào mùa Xuân và mùa Thu, làm lễ trong nhà và tổ chức vào buổi tối.

Hát trong tiến hành nghi lễ then chủ yếu là những bài then cổ, nội dung kể về một hành trình đầy gian nan vất vả của người làm then cùng một đội quân âm binh đầy dũng mãnh, quả cảm (đây là đội quân âm binh của thầy then). Đội quân này có tướng chỉ huy, được trang bị vũ khí tinh nhuệ cùng ngựa chiến. Sau khi soi hương (thắp hương) xin phép thần thánh, tổ tiên để đi dâng lễ, thầy then sẽ hóa thân theo mây, gió cùng các binh lính lên đường dâng lễ vật đến các cấp vị quan tối cao để họ chứng giám.

Nội dung các bài then trong quá trình đưa lễ rất phong phú, đa dạng tùy theo tình hình cụ thể như: Trên đường đi đoàn quân phải trải qua rất nhiều thử thách cam go, mỗi một chặng đường lại gặp những khó khăn khác nhau. Ví dụ như có chặng đường gặp phải cướp thì phải đánh trả quyết liệt, có lúc lại phải băng rừng vượt suối, vượt biển, khi hết lương thực thì phải săn bắt thú rừng làm thức ăn, khi gặp phải hoàn cảnh khôn khó lại dang tay giúp đỡ, đồng thời đoàn quân cũng phải vượt qua những cám dỗ, ham muốn của bản thân.

Qua mỗi một chặng đường, thầy then lại có những cung đàn, giọng hát khác nhau thể hiện sao cho phù hợp với từng tình huống gặp phải. Ví dụ như, khi gặp phải thân phận khôn khó, éo le cần giúp đỡ thì giọng hát ngọt ngào, yêu thương, chứa chan tình cảm thể hiện lòng từ bi, độ lượng... Khi đi săn thú rừng thì giọng hát mau lẹ, khỏe khoắn, hùng dũng và khi cầu xin người lái đò vượt biển, thì giọng hát lại tha thiết, níu kéo...

Vượt qua mỗi một cửa ải, bà then lại có một động tác phát quạt 3 lần; lần phát đầu tiên là để thỉnh tứ phương, lần phát thứ hai là để thỉnh các thần ở cửa mây xanh, mây trắng và lần phát thứ ba thể hiện biểu tượng của những tia chớp. Việc cầu xin càng nhiều, càng nặng thì tiếng phát quạt càng lớn. Trong nghi lễ Then, cây Tính tẩu là một nhạc cụ không thể thiếu và được bà then sử dụng trong suốt quá trình làm lễ. Để giúp việc cho thầy then trong quá trình làm lễ và hát then là người chơi nhạc ngựa.

Trong một cuộc làm then có rất nhiều khúc hát được hát lên ở mỗi một cửa ải. Chẳng hạn khi vào rừng săn bắt thú thì có khúc hát *Săn hươu - săn nai*, khi xuống Long vương mượn gậy kim cương và dây kim tuyến thì có bài hát *Mượn gậy yêu tinh*... Các bài hát then trong quá trình làm lễ cũng có những quy định cụ thể và chỉ được hát ở những lễ cúng nhất định, như khúc hát *Vượt*

biển (Khảm hải) nổi tiếng trong hát then thường chỉ được hát khi làm lễ khao quân, làm lễ thăng chức.

Để đưa được lễ vật đến các đấng tối cao, thời gian làm then phải kéo dài hết một đêm. Trong thời gian đó, đoàn quân sẽ đến gặp được thánh thần, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngọc Hoàng để trình bày những lời cầu xin của gia chủ và nhờ hóa giải những kiếp nạn, biến những lời cầu xin của gia chủ trở thành hiện thực. Sau đó là khao lễ đoàn âm binh quay về, đây là tiết mục cuối cùng của một cuộc làm Then.

1.2. Các thể loại dân ca.

Sinh hoạt âm nhạc dân gian là món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của đồng bào Nùng, nó được gắn liền với các nghi lễ phong tục, tín ngưỡng, hội hè, đám cưới, đám hỏi, mừng sinh nhật, mừng thọ, mừng nhà mới, làm nhà mới, đám tang...

Dân ca của người Nùng tỉnh Bắc Giang có hai nhóm được phân chia theo tiêu chí thực hành xã hội. Đó là :1) Các bài hát dùng trong nghi lễ tín ngưỡng phong tục. 2) Các bài dân ca trong cuộc sống sinh hoạt đời thường. Dân ca trong nghi lễ gồm những bài hát Then cổ, còn dân ca trong sinh hoạt gồm các bài thuộc Sli Sloong hao, hát Lượn, hát Ru...

Dân ca Nùng có nhiều cách thể hiện như: Đơn ca, song ca nữ, tốp ca. Nội dung phản ánh cuộc sống, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của con người về quê hương, đất nước, tình yêu đôi lứa, con người với thế giới tâm linh... Trong các bài dân ca của họ đều có giai điệu rõ ràng, trầm, bổng, du dương, êm ái, lắng đọng với nhiều cảm xúc.

1.2.1. Dân ca trong nghi lễ, phong tục.

- Hát trong nghi lễ thờ cúng.

Dân ca trong nghi lễ chủ yếu thuộc về các bài hát Then cổ - là một thể loại hát rất đặc biệt của người Nùng. Các bài hát Then thể hiện tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của con người đối với các đấng thần linh, phật, thánh và tổ tiên, các bậc sinh thành. Trong nghi lễ then, các bài hát then cổ được cất lên cùng với cây Tính tẩu đệm theo và được hát ở trong nhà do các ông Then, bà Then hát. Khi hát ngoài trời với nhiều người hát, thì ca từ trong của các bài then cổ thường được rút gọn hơn và thêm vào đó là một số từ mới phù hợp. Còn khi được dùng chính thức trong hát nghi lễ thờ cúng, giai điệu và lời ca không có sự thêm bớt. Nhìn chung các bài hát then cổ hát theo nhịp đồng độ, cao độ thường ở âm khu trung phù hợp với hát khi làm lễ.

Sau đây chúng tôi xin được đưa ra các bài hát trình tự trong một nghi lễ hát then. Khi làm cúng Then về bất cứ một nội dung nào như : Cúng Tổ tiên, Lên nhà mới, Dâng sao giải hạn... thì đều phải hát trình tự các phần then theo qui định rồi sau đó mới vào nội dung chính của Lễ.

Trước khi vào một cuộc cúng then hay làm một nghi lễ gì thì bà Then, ông Then cũng phải bắt đầu bằng bài then *Soi hương*. Đây là bài hát được mở đầu cho một nghi lễ cúng, có ý nghĩa là thỉnh báo đến các bậc bề trên, trời đất chứng giám cho cuộc dâng lễ của gia chủ. Giai điệu chủ yếu là những bước đi liền bậc với âm hình tiết tấu chủ đạo là móc đơn, nhịp đồng độ.

Ví dụ 1 :

SOI HƯƠNG

(Dân ca Nùng) Then cổ

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết



Chú slân qua sa sòi. Bóc phí phói tèo ngân.
Tạ từng ka sử hà ngân sử thán.

Khi kết thúc bài hát Then này cùng với các nội dụng cụ thể trong nghi lễ thì cũng là lúc nối tiếp đến phần sau của nghi lễ hát bài *Vào tổ tiên*. Cũng như bài *Soi hương*, giai điệu bài *Vào tổ tiên* gồm những nét nhạc tiến hành đi xuống, tiết tấu móc đơn, nhịp đồng độ. Nội dung bài Then là trình báo lên Tổ tiên về công việc của gia đình là : *Hôm nay là ngày... tháng ... năm... gia đình con họ... có làm lễ về việc... Chúng con làm lễ vật dâng lên các đấng bề trên, thần linh, tổ tiên... mong các ngài chứng giám lòng thành và về để nhận lấy hương hoa do chúng con dâng lên bàn cúng.*

Ví dụ 2 :

VÀO TỔ TIÊN
(Dân ca Nùng) Then cổ

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Lính ơi lot hu chây cường slóng Con nam nằng soi

slạ lái tu Con nam nằng soi hương lai tạm Soi slạ mùn cha đằm ho

Tiếp đó là bài hát then *Thổ Công, Thổ Địa* - đây là bài hát mang ý nghĩa trình báo đến Thổ công, Thổ địa để xin các ngài cho phép và chứng giám cho lòng thành, phù hộ cho gia chủ được suôn sẻ, may mắn trong mọi việc. Giai điệu của bài Then mở đầu và duy trì là những âm thanh ở âm khu trung, đi đồng âm, nhịp độ vừa phải.

(Xem toàn bộ bài then *Vào Thổ công - Thổ địa* số 3 tr 99 ở phần phụ lục).

Nối tiếp bài *Thổ công - Thổ địa* là bài then *Cường mẽ - cường may*. Đây là bài then có ý nghĩa báo hiếu, tưởng nhớ đến người nuôi dưỡng, giúp đỡ, dạy bảo để trở thành bà then. Giai điệu bài then chủ yếu là các bước đi liền bậc, ít có những quãng nhảy xa, tiết tấu chủ đạo là móc đơn và có luyến âm ở cuối câu. Bài hát này được hát theo nhịp đồng độ, mỗi một từ ứng với một nốt

nhạc trong bài. Phần lời ca được dịch nghĩa như sau : "*Giục ngựa, giục binh vào cửa quan đường to, đường rộng. Các quan trên đường to, đường rộng, dặn con giục binh, giục ngựa qua đường to biết lo, biết tính trăm năm, nghìn năm, các vua cha còn lo tính toán cho các con*".

Ví dụ 3 :

CUỒNG MẾ - CUỒNG MÂY
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xâ: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Phục mạ khâu cường mẽ ló lung. Phục binh khâu cường
may ló quàng. Cường mẽ dẫu ló quàng khăn than. Cường mây dẫu ló

Tiếp đến là bài then *Cháo sư - Cháo cường*. Nội dung bài then này là tỏ lòng thành kính đến các bậc sư phụ, sư thầy... đã dạy cho con cháu biết hướng về thế giới tâm linh và kết nối được giữa cõi âm và cõi dương

Dịch nghĩa : "*Quân lính phát phiếu thỉnh, mời vào trường dạy các con hương. Trường lớp dạy các con hương có quyền, có phép, các con hương không đi đến trường nào học khác, mà tới trường này dạy các con hương thành đạt*".

(Xem toàn bộ bài hát *Cháo sư - cháo cường* số 5 tr 101 ở phần phụ lục)

Bài then *Mượn gậy yêu tinh* có giai điệu theo hình làn sóng gồm những nốt tô điểm, âm hình tiết tấu chủ đạo là nốt đen và móc đơn mang theo là nét đặc trưng điệu của các điệu then cổ của người Nùng. Nội dung của bài này là khi đoàn âm binh dẫn lễ đến các phẩm hàm, cấp bậc cao nhất ở cõi tâm linh, trên đường dẫn lễ gặp phải những thế lực ngăn cản. Do vậy, đoàn quân phải xuống Long cung mượn gậy Kim cương và dây Kim tuyến để đánh trả các thế lực ma quỷ ngăn cản trên đường dẫn lễ.

Dịch nghĩa: "Hai hàng quân binh và rà rấn mượn gậy kim cương, mượn dây kim tuyến. Mượn lấy 30 gậy kim cương và 40 dây kim tuyến. Gậy kim cương, dây kim tuyến xe lể được đắp, ông quan chôn rà rấn lên tiếng, dây kim cương, dây kim tuyến không được đẹp, không được tốt, mượn phải có tiền không cho mượn không...".

Ví dụ 4 :

MƯỢN GẬY YÊU TINH

(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải

Xã: Tiến Thắng - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Phục mạ khâu rà rấn rầm slai Phục lùng khâu rà rai rậm

tạ Phục mạ khâu rà rấn hai pai Phục binh khâu rà rai phân

Sự kết hợp giữa lời hát, tiếng Tính tẩu, tiếng Nhạc ngựa hòa quyện vào nhau tạo nên một không gian đầy huyền ảo, linh nghiệm. Để giúp cho bà then trong thời gian hát then và làm lễ là người chơi Nhạc ngựa (thường là những người cũng làm Then). Thầy then vừa hát, vừa đệm Tính tẩu để dẫn dắt đoàn quân tới các cửa quan. Lời then thay cho các lời khẩn cầu, đưa đoàn quân vượt qua các đoạn đường cam go, khó khăn.

Nói tiếp là bài then *Khau khác - khau ai*. Đây là bài then có nội dung nói đến những người đã từng tham gia vào học để được làm thầy Then, thầy Mo... Nhưng sau quá trình học, họ không thể trở thành người làm Thầy được. Do vậy, bài then này mang tính giáo dục cho những ai muốn trở thành thầy Mo, Then... thì phải cố gắng, nỗ lực trong việc học.

(Xem toàn bộ bài *Khau khác - khau ai* số 7 tr 105 ở phần phụ lục).

Và nổi lên là bài then *Săn hươu - săn nai*, bài này có nội dung là giúp và đưa đoàn quân tinh nhuệ vào rừng ở trên Thiên đình săn bắt những con hươu, con nai làm lễ vật dâng lên các đấng tối cao để tỏ lòng thành kính. Bài hát rất sinh động, tiết tấu chủ yếu là móc đơn và các âm điệu đi lên ở cuối câu. Khi đoàn quân vào rừng sâu tìm hươu, tìm nai ứng với các kịch tính của quá trình đoàn quân trải qua, thì lời bài hát cũng như tiếng đàn, tiếng nhạc ngựa luôn thay đổi theo không gian và thời gian; có lúc trầm, lúc bổng, lúc mau, lúc thưa... đến khi bắt được hươu, nai và dâng lên cho các đấng thần linh thì thể hiện sự nhẹ nhàng, tươi vui.

Dịch nghĩa. "*Quân binh hai hàng vào rừng săn hươu, săn nai. Quân lính lấy 30 con chó móc, 30 con chó khoang. Chó móc, chó khoang theo quân lính vào rừng già săn hươu, săn nai. Quân lính điểm lấy 30 khẩu súng sắt, 40 khẩu súng gang, súng sắt, súng gang vào rừng già dàn thành hai hàng. Quân lính tìm theo vết chân hươu, chân nai...*".

Ví dụ 5 :

SĂN HƯƠU - SĂN NAI
(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Khẩu mà khâu đong kể thau quang khẩu mà khâu đong luông thau nạn
au sam sấn tu ma máu kim mau sí cấn tu mà mong

Trong bài then *Vượt biển* (khảm hải) thể hiện yếu tố ứng tác vô cùng linh hoạt của người làm then (hát then) và người chơi nhạc ngựa. Khi cần người lái thuyền đưa qua sông thì tiếng đàn, hát trùu mền âu yếm thể hiện sự níu kéo, khẩn cầu và tiếng hát, tiếng đàn, tiếng nhạc ngựa vang lên nhẹ nhàng, thưa thớt, chậm rãi. Nhưng khi thuyền vượt biển gặp phải gió to, sóng dữ thì

tiếng đàn, tiếng hát, tiếng nhạc ngựa thay đổi, người chơi nhạc ngựa đưa tay lên cao và thậm chí đứng hẳn người lên. Tất cả những tình huống căng thẳng, cam go khi vượt biển được gắn liền với những cường độ mạnh mẽ, tốc độ nhanh dần, tiếng nhạc ngựa dồn dập, tiếng tính tẩu mau lẹ.

Ví dụ 6:

VƯỢT BIỂN (KHẨM HẢI)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Hát

Tính tẩu

Nhạc ngựa

Lục nam au pháp kế cai cường, con nam

au pháp lung cai sử Pháp kế nóng cai sử nam

The musical score is written in 2/4 time. It consists of two systems. The first system has three staves: 'Hát' (Vocal), 'Tính tẩu' (Tapping), and 'Nhạc ngựa' (Horse music). The vocal line starts with a rest, then has notes for 'Lục nam', 'au pháp kế cai', and 'cường, con nam'. The tapping and horse music staves have corresponding rhythmic patterns. The second system also has three staves. The vocal line continues with 'au pháp lung cai', 'sử', 'Pháp', 'kế', 'nóng cai', and 'sử nam'. The tapping and horse music staves continue with their respective patterns.

Kết thúc trình tự các bài then cổ trong nghi lễ Then là bài then *Hầu tướng cha*. Nội dung bài hát nói về sự thờ phụng của các con cháu đối với tổ tiên... Trong then *Hầu tướng cha*, vào đầu các câu nhạc là đường nét giai điệu đi lên tạo nên không khí thành kính, âm điệu được thể hiện gắn liền với tiết tấu chủ đạo là móc đơn.

(Xem bài hát *Hầu tướng cha* số 10 tr 111 ở phần phụ lục).

Kết thúc bài *Hầu tướng cha* thì cuộc làm nghi lễ Then chuyển sang bài hát mang ý nghĩa chính của buổi lễ. Ví dụ, đây là cuộc làm then *Mùng thọ*, thì bài hát then *Mùng thọ* bắt đầu mới được hát.

"↑" - một ký hiệu để chỉ sự dung sai cao hơn âm có dấu (b) trong hệ bình quân một chút (Nguyễn Kiên Quyết).

Ví dụ 7 :

MỪNG THỌ
(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết



Slong mạ xế lệ khâu đòng kể tò san song lung xé phang khâu đòng
lung to mây Đòng kể mỳ mây nghiêng song ư hàng đòng lung

Hoặc trong nghi lễ Cúng mụ sinh, cũng giống như công việc mừng thọ, sau khi hát xong phần "Lê lồi" thì người ta mới bắt đầu chuyển sang bài then *Cúng mụ sinh* để kết thúc một nghi lễ cúng then.

Trong cuộc sống hàng ngày của dân tộc Nùng tỉnh Bắc Giang, ngoài những bài Then cổ dùng trong nghi lễ thờ cúng kể trên, nhiều bài hát được dùng trong phong tục khác của họ cũng có nhiều ý nghĩa nhất định. Sau đây chúng tôi xin trích dẫn một số bài hát dùng trong nghi lễ phong tục.

- *Hát đám cưới.*

Phong tục cưới của người Nùng Bắc Giang gắn với những bài hát riêng, được hát khi nhà trai đến đón dâu và khi cô dâu về nhà chồng.

Khi nhà trai sang nhà gái đón dâu, nhà gái để một chiếc ghế ở cổng (tượng trưng cho đóng cổng) và nhà gái đứng ở đó đón tiếp nhà trai. Khi nhà trai đến thì phải trải qua những bước thử thách cụ thể do nhà gái đưa ra bằng các bài hát với nội dung về việc nhà trai đến đón dâu. Nhà trai đến đón dâu phải trả lời được bằng cách thể hiện các bài hát đối đáp do nhà gái đưa ra, nếu qua được thử thách thì nhà gái sẽ mở cổng để nhà trai vào đón dâu. Ở đây người hát là bạn của chú rể (phù rể) còn nhà gái là bạn của cô dâu (phù dâu).

Ví dụ 8 :

NHÀ GÁI HÁT
(Đản ca Nùng)

Người hát: Nông Dũng Long
xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Vừa phải

Chấn lá mà ty dó. Chấn hu ma ti ting. Tịnh ấn pác ngô
tam. Tịnh ấn vạm ngô cạy. é pây nhoihân vạ

Dịch nghĩa : "*Này bạn ơi ! Ngoảnh mặt lại mà xem, ngoảnh tai lại nghe này, nghe cái miệng tôi ca, người xưa có câu rằng*".

Sau khi nhà gái hát xong, thì nhà trai cũng phải hát đáp nhắc lại bài hát đó. Như vậy, nhà trai phải chọn một người phù rể giỏi về hát và ứng tác, nếu không ứng tác được thì nhà gái họ bắt phải uống rượu, uống cho đến say. Thử thách này bắt buộc các phù rể đều phải có khả năng về ca hát.

Khi đón dâu về đến nhà trai thì các nghi lễ cũng diễn ra như ở nhà gái. Cô dâu và phù dâu khi bước vào nhà chồng và làm xong các thủ tục thắp hương gia tiên, thì lúc này bắt đầu đi mời nước, mời trà, mời rượu các quan viên họ nhà trai theo vai vế trong gia tộc. Cùng lúc đó phù dâu, phù rể sẽ cùng hát những bài hát *mời nước, mời trà, mời rượu...*

(Xem toàn bộ các bài số 17, 18 tr 119, 120 ở phần phụ lục)

Ngoài hoàn cảnh khi cô dâu về nhà chồng, những bài hát *Mời trà, mời rượu* còn được hát ở các cuộc gặp mặt hay các cuộc vui khác, với ý nghĩa thể hiện sự yêu quý, kính trọng khách khi đến chơi nhà. Bài hát được gia chủ hát thay cho lời mời thông thường.

Mời rượu là một bài hát có môi trường sử dụng khá phong phú. Ngoài đám cưới, người ta có thể hát khi khách đến nhà chơi, cũng có thể hát ở nơi đám hội. Đặc biệt, trong các ngày lễ, ngày tết, mừng tuổi vào dịp năm mới,

đồng bào Nùng bao giờ cũng rót rượu mời khách khi đến chơi nhà với hàm ý là chén rượu may mắn. Hát mời rượu đón khách không chỉ ở những ngày xuân, ngày tết mà nhiều khi nó còn được hát trong cuộc sống thường nhật của đồng bào.

Bài hát *Mừng nhà mới* cũng là điển hình của nhóm các bài hát nghi lễ phong tục. Mỗi khi dọn đến một ngôi nhà mới đồng bào đều tổ chức nghi lễ cúng then và làm các nghi lễ tâm linh. Toàn bộ phần nghi lễ này do thầy then làm, gắn với yếu tố tâm linh như trần trạch, báo cáo thần linh, tổ tiên... Bài hát *Mừng nhà mới* có nội dung đại thể : "*Hôm nay ngày đẹp, tháng tốt gia chủ có lễ vật dâng lên thần linh, tổ tiên và thỉnh mời về ăn cỗ, chứng giám phù hộ cho gia chủ được bình an trong cuộc sống...*".

Ví dụ 9 :

MỪNG NHÀ MỚI

(Dân ca Nùng)

Người hát: Vi Văn Minh
Lộc Văn Linh
Xã: Tân Sơn - Lục Ngạn
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Nhày a pé a nôm nhày a bế

chu an an tiên ơi ơi cần cần ơi

(Xem toàn bộ bài hát số 28 tr.130 phần phụ lục)

Người Nùng có rất nhiều lễ, tết trong năm và họ rất coi trọng các sự kiện này. Chúng tôi xin được đề cập đến một lễ hội mang tính cộng đồng cao trong cuộc sống người Nùng đó là lễ hội "Lồng Tồng" (xuống đồng). Lễ hội này được tổ chức khi kết thúc một mùa làm ăn trước và khai khoản một mùa làm ăn mới tiếp theo. Bài hát *Xuống đồng* là một trong những bài hát rất phổ biến trong dân ca Nùng. Bài hát theo điệu Lượn cổ, được hát khi làm lễ xuống đồng và hát ở ngoài trời. Nội dung lời ca đại thể như sau :

Dịch nghĩa. "*Tháng giêng năm mới khởi về rồi. Hôm nay ngày đẹp hội xuống đồng. Thắp mấy nén nhang cầu thánh quân. Dang tay khăn vái chúc cao hộ. Cầu cho một năm mới được mùa...*".

(Xem toàn bộ bài hát số 33 tr 136 phần phụ lục)

Nhìn chung, những bài hát gắn với nghi lễ phong tục của dân tộc Nùng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội của họ, thể hiện được phần nào về thế giới nội tâm cũng như nguyện vọng của con người trong cuộc sống hiện tại.

1.2.2. Dân ca trong sinh hoạt đời sống.

Các bài dân ca sử dụng trong sinh hoạt đời sống thường ngày của người Nùng gồm có các làn điệu sau: Sli (Sli nàng ới, Sli Sloong hao), Lượn, hát Ru.

- *Sli nàng ới*

Theo như Nghệ nhân Nông Dũng Long cho biết: Đặc điểm của *Sli Nàng ới* là một thể loại hát có nội dung phản ánh tâm tư, tình cảm riêng tư của con người. Đặc điểm của Sli này là có âm điệu luyến láy, rõ lời, dễ nghe và dễ đi vào lòng người.

Trong lời hát của điệu *Sli nàng ới* luôn có sự liên tưởng, ví von, thông qua những hình ảnh cụ thể để nói lên tâm tình con người. Dù lời hát nói về cây cối, trăng sao, năm tháng, các mùa, ngày giờ trong năm, ban ngày, ban đêm... thì nội dung vẫn là để nói về tình cảm, tâm trạng và nguyện vọng thầm kín của con người. Khi hát *Sli nàng ới* không cần nhạc cụ đệm hay điệu múa đi kèm, người hát có thể hát bất cứ lúc nào, chỗ nào miễn là có đối tượng để hát đối. Ví dụ như trong bài *Sli Pây lô* có nội dung đề cập đến cảnh vật nhưng qua đó là sự bày tỏ tình yêu nam nữ.

Ví dụ 10:

SLI PÂY LỒ
(Đi đường)
(Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Phải lỏ hăm slao tát nậm nà Bát cảm bát sếng nậm phinh
tha Pan tàn tói công slao au mí cố này ty pang slắc kỹ

Hoặc những hình ảnh về mùa xuân, tiếng khèn, gió ngàn, trăng, suối... cũng là những chủ đề được nói đến trong Sli.

Đặc biệt khi già bạn, những lời Sli đôi đáp chia tay giữa chủ và khách thể hiện sự lưu luyến tha thiết giữa kẻ ở người về, âm nhạc dân trải, ngâm ngợi. Đôi bên dành cho nhau những lời chúc tốt đẹp, đầy sự ví von mà để lại cho nhau những ấn tượng nghĩa tình, hẹn ngày gặp lại.

Ví dụ 11:

SLI TÒ PÍC
(Chia tay)
(Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Píc noọng pây mùr qua kéo pha Píc noọng pây mùr nản đảy
mà. Píc noọng pây mùr nản đảy thối bát và ty mà khưi cố

Dịch nghĩa : "*Tiến em đi về qua đồi núi, em về rồi biết bao giờ trở lại. Em về rồi anh núu chân em, em về rồi bước chân vội vàng. Anh dặn em về*

trông mẹ cha, không phải núu kéo chuyện trò gì. Anh dặn em về trông con nhỏ, không nên núu kéo trao duyên anh".

- *Sli Sloong hao.*

Tiếng Nùng “Sloong hao” nghĩa là: hai ta, đôi ta. Hát Sli Sloong hao, là lối hát đối đáp giao duyên có từ lâu đời của dân tộc Nùng và đã trở thành cây cầu bắc mối nương duyên cho các đôi trai gái đến với nhau, yêu nhau và kết thành chồng vợ. Hát giao duyên là những điệu hát chính của Sli Sloong hao thường được hát lên trong đám cưới và đời sống thường nhật.

Các nhóm trai gái Nùng từ 5 - 7 người thường rủ nhau đi chợ phiên, khi trăng rằm, khi xuân đến để hát với nhau. Trong khi hát, trai, gái ngồi hai bên đối diện trai một bên, gái một bên. Qua những cuộc hát tập thể kéo dài nếu tìm được bạn ưng ý, các nhóm tách nhau ra để hát đối. Lúc này, họ hát những bài mang tính tâm sự, thổ lộ nỗi lòng và những lời sâu kín từ trái tim.

Hát Sli Sloong hao còn được hát ở trong nhà khi chủ và khách gặp nhau. Các cuộc hát có thể kéo dài thâu đêm suốt sáng. Đặc điểm khi hát Sli Sloong hao, hát không cần nhạc cụ đệm và hát liên tục, ứng tác theo ngữ cảnh của cuộc hát. Thời gian và địa điểm hát không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện gì, họ có thể hát trong nhà, ngoài trời, lao động, chợ phiên... miễn là có đối tượng để hát. Mở đầu bài hát Sloong hao thì bao giờ cũng có từ “i nhan an (a)” và ở giữa các từ chính là sự lồng ghép của từ phụ. Chúng tôi xin giới thiệu một số bài hát Sli Sloong hao như: *Tháng giêng, Hẹn hò, Ra đồng cũng muốn có nhau, Uống rượu...*

Dưới đây là bài hát

Ví dụ 12:

RA ĐỒNG CŨNG MUỐN CÓ NHAU

(Sloong hao)

Người hát: Nông Dũng Long
xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

The musical score consists of three staves of music in treble clef. The lyrics are written below the notes.

i nhan an sli ngọt ột

i nhan a long na (lót) thử cặp (la) cọc ở ơ

ơ ơ ời Đàng na (ài) i nhan a bụp bực (lớ) lùm tặng

(Xem toàn bộ bài hát số 24 tr 126 phần phụ lục)

Hoặc bài hát ở ví dụ dưới đây có nội dung đại thể như sau: “*Tháng giêng ta cùng hát câu ca, lời Sli sloong hao đến muôn nhà, chúc mọi người đón một năm mới, hạnh phúc an khang đời nở hoa*”.

Ví dụ 13:

THÁNG GIÊNG

(Sloong hao)

Người hát: Nông Dũng Long
xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

The musical score consists of two staves of music in treble clef. The lyrics are written below the notes.

i nhan an chóng ngọt ó i

nhan a sắn sli lá ở đoọc nọn la ở ời

(Xem toàn bộ bài hát số 27 tr 129 phần phụ lục)

Hát Sli Sloong hao trở thành một phần không thể thiếu trong đám cưới và trong cuộc sống của người Nùng. Theo phong tục của dân tộc, khi chọn

phù dâu hoặc phù rêu, nhà trai, nhà gái lựa chọn những người có ngoại hình đẹp, phẩm chất đạo đức và thành phần xuất thân phải cơ bản tốt. Cùng với đó, các phù dâu, phù rêu phải là những người có khả năng ca hát.

Mỗi cuộc hát Sli Sloong hao có trình tự riêng tùy thuộc vào mỗi hoàn cảnh tâm trạng của người hát. Khi hát các bài mời trầu, mời nước, mời thuốc, mời rượu họ đặt miếng trầu, điếu thuốc, chén rượu vào trong một chiếc khay nhỏ và hát những lời hát thể hiện sự kính trọng và chúc tụng nhau, cầu mong cho tình cảm giữa đôi bên luôn bền chặt.

Bài *Uống rượu* là một trong những bài Sloong hao điển hình của dân ca Nùng khi họ ngồi uống rượu với nhau và cùng nhau tâm sự có nội dung như sau: "*Nhìn ra góc vườn có tiên xa. Nhìn vào trong nhà có chiếu hoa. Có nàng thiếu nữ bưng khay chén. Mời ta uống rượu cùng uống trà...*".

Ví dụ 14:

UỐNG RƯỢU
(Dân ca Nùng)
(Sloong hao)

Người hát: Nông Dũng Long
xã: Phôn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

i nhan a năư ư này i

nhan a vắn đáy la ọc hơn lơ ma ơ oi oi ma hần ần

(Xem toàn bộ bài hát số 26 tr128 phần phụ lục)

Hát đối đáp giao duyên là thể loại chiếm ưu thế trong dân ca người Nùng vì nó chiếm một số lượng bài bản rất lớn. Trong số đó, “Cổ lầu” là bài hát được hát nhiều trong các ngày vui, tiệc tùng và đám cưới, ngày hội. Trong đám cưới, để đón khách bên nhà trai hoặc nhà gái, người ta đều bố trí một tốp hát đón khách ở ngoài cổng được gọi là cổ lầu đón cổng. Tại đây, họ vừa hát

vừa rót rượu mời khách, gửi đến khách những tình cảm trân trọng nhất. Do vậy, hát *Cổ Lầu* là một nghi thức quan trọng đầu tiên trong lễ cưới, đón tiếp khách của người Nùng. Khi tìm hiểu về dân ca người Nùng chúng tôi có trao đổi với một số nghệ nhân đã từng hát trong nhiều hoàn cảnh này cho biết: Những người được chọn để hát phải có sự hiểu biết, ứng khẩu nhanh, sáng tạo và phải thuộc rất nhiều bài hát và nhiều làn điệu, nếu không sẽ bẽ mặt trước đối phương.

Ví dụ 15:

CỔ LẦU (Nữ hát)
(Sloong hao)

Người hát: Lăng Thị Trường
Xã: Tân Sơn - Lục Ngạn
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Nhất pá lư oi và là chin lư má ư u vắn ru
mà ừ tình mà ừ nay sãm thính a cơ tằm.

- *Hát Lượn*.

Trong nhóm các bài hát giao duyên, làn điệu Lượn cũng là một trong những thể loại mà người Nùng rất yêu thích. Nội dung của các bài Lượn thường thể hiện sự yêu thương của đôi trai gái, thể hiện niềm ước ao gắn bó với nhau trong cuộc sống.

Đặc điểm của Lượn, mở đầu bao giờ cũng bắt đầu bằng câu “Ni a, Ni oi” kéo dài. Trong thể loại này khi hát cũng không cần nhạc cụ nào đệm theo. Trong các cuộc hát Sli Sloong hao của người Nùng, khi kết thúc thường có một người đại diện cho nhóm đứng ra hát bài lượn, bài lượn này có ý nghĩa là cảm ơn gia chủ đã tạo điều kiện về không gian, thời gian cho cuộc hát.

Bài hát *Lượn Tiên lạc lòng thế chương* do nghệ nhân Nông Dũng Long hát có nội dung nói về cuộc dạo chơi xuống trần gian của Tiên nữ trên trời, và sự mong muốn của con người về cuộc sống hiện tại, tương lai tốt đẹp.

Ví dụ 16:

TIÊN LẠC LÒNG THẾ CHƯƠNG

Dân ca Nùng (Lượn cổ)

Người hát: Nông Dũng Long
Xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Ni a, ni oi oi. Văn vàng lạc tiên lồng
hứ, hứ. Lòng hái à hứ va hứ hứ. Đầy hản ư cum thế hứ

Dịch nghĩa: “Ngày ngày tiên lạc xuống hái hoa, được thấy dưới trần lấm lán gian nan, ngó sau còn chưa biết, bao giờ mới thấy được giao hòa. Cành thế gian hẹn với nàng tiên, lúa đồng nương bãi đương khang trang, tan hết nỗi buồn xưa để lại, tiên nàng trần thế cùng vẻ vang”.

(Xem toàn bộ bài số 34 tr 137 ở phần phụ lục).

Hoặc bài hát *Xuống đồng*.

Ví dụ 17.

XUỐNG ĐỒNG

(Dân ca Nùng)

(Hát lượn)

Người hát: Nông Dũng Long
Xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Ni a ni oi hời hứ Bốn chiếng hứ pi mản
à khai ma a thẳng hứ chều vắn đậy chều vắn đậy

Dịch nghĩa: “Tháng giêng năm mới khởi về rồi, Hôm nay ngày đẹp hội xuống đồng, Thấp những nén nhang cầu thánh quân, Dang tay khấn vái chúc cao hộ, cầu cho một năm mới được mùa, Dang tay khấn chúc thánh thần ca, Vua tỵ du xuân tỵ nguyệt hoa, Dang tay khấn vái mong quan thánh, Phù hộ xong toàn phú quý đa”.

(Xem toàn bộ bài hát số 33 tr136 phần phụ lục)

- Hát Ru

Hát ru biểu hiện sự triu mến thân thương, ngôn ngữ phù hợp với tính cách ngộ nghĩnh, trong sáng của trẻ thơ. Đây là thể loại dân ca rất phổ biến, nơi nào có con người cư trú thì nơi đó có hát ru. Nội dung các bài hát ru cơ bản giống nhau về nội dung, ý nghĩa nhưng giai điệu, cách hát của mỗi khu vực có sự khác nhau. Thể loại hát này có giai điệu trữ tình, âm nhạc dàn trải, ngân ngợi. Những lời ru cổ xưa thường giản dị nhưng rất tinh tế như: “*Mẹ đi làm đồng, con hãy ngủ ngon để mẹ đi bắt con cá, con muỗm miệng đỏ, con ong miệng tím, con chim cổ hoa, con trâu sừng rộng, hái được nhiều hoa ngát hương...*”.

Ví dụ 18:

HÁT RU

Người hát: Nông Dũng Long

Xã: Phồn Xương - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Tự do

*g*Nòn ơi đắc à nòn đí i i đí i đí Nòn à tàng
 mí ơ a ăn pa a a ăn pa Nòn ơi tàng pa lạ pây ăn tấu ơ ăn

Nội dung bài hát dịch nghĩa như sau: “ Ngủ ngoan nào, ngủ ngon, ngủ say, mẹ đi xa hãy thức ơ ơ ơi, mẹ bắt cá ngoài đồng, mẹ lên nương bắt muông, có con muông răng hồng, lại còn con cánh biếc, bắt con cuốc rừng xanh, bắt con chim đậu cành ới ơ... lại thêm chú gà rừng, cả trâu đàn ăn cỏ, có con ngựa hí vang ơ ơ... ngủ ngoan nhé mẹ về ngay đây ơ... Con ngủ ngoan nào ơ ơ ơ... ngủ ngoan nào”.

Các bài hát ru của dân tộc Nùng thường được hát theo lối ngâm ngợi. Bên cạnh đó còn có bài hát có nhịp.

Ví dụ 19:

NÒN ĐẮC - NÒN ĐÍ (Ngủ ngoan - ngủ say)
(Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Nòn đi nòn đắc Mế năng mà pay nà pay
lai Nòn đi nòn đắc mế năng pay nà quay

(Xem toàn bộ bài số 37 tr 141 Phần phụ lục)

Thể loại hát ru tuy không có nhiều làn điệu nhưng đóng góp đáng kể vào kho tàng âm nhạc dân gian của người Nùng tỉnh Bắc Giang. Giai điệu không trau chuốt còn phần lời ca thì chứa đựng ý nghĩa nhân văn, thấm đượm tình mẫu tử.

Tóm lại, trong dân ca người Nùng nếu như hát Then gắn liền với các nghi lễ tín ngưỡng thì các làn điệu Sli năng ới, Sli Sloong hao, Lượn chủ yếu được dùng trong các lối hát đối đáp giao duyên và trong sinh hoạt đời sống thường ngày của cộng đồng ; hình thức diễn xướng gồm : Đơn ca, song ca nam nữ hoặc tốp ca nam nữ ; nhạc cụ chỉ dùng trong hát nghi lễ tín ngưỡng.

Ngày nay dân ca Nùng tỉnh Bắc Giang đang được bảo tồn và phát huy những giá trị văn học nghệ thuật. Thịnh thoảng dân ca Nùng cũng được sân khấu hóa để phục vụ đông đảo công chúng, xuất hiện trong các lễ hội, liên hoan văn hóa nghệ thuật tại các ngày lễ hội lớn trong tỉnh. Điều đó đã tạo cho các thể loại dân ca một diện mạo mới, đáp ứng được nhu cầu thưởng thức âm nhạc của người dân.

Bên cạnh đó, sự xuất hiện rất nhiều câu lạc bộ hát dân ca đã thu hút được nhiều người tham gia ở mọi lứa tuổi. Chủ nhiệm các câu lạc bộ này phần lớn là do các nghệ nhân thành lập, duy trì các hoạt động và có lịch sinh hoạt định kỳ theo tuần, tháng, quý. Tiêu biểu như: Câu lạc bộ Then Nùng ở huyện Yên Thế do nghệ nhân Nông Dũng Long xã Phồn Xương làm chủ nhiệm ; câu lạc bộ hát Sloong hao ở xã Hồng Kỳ - Yên Thế do bà Hà Thị Pháy làm chủ nhiệm ; Huyện Lục Ngạn có câu lạc bộ Sloong hao do nghệ nhân Lý Văn Li thôn Đồng Dau - Tân Sơn v.v...

Qua những chuyến đi thực tế tại cơ sở, khi đi sâu tìm hiểu dân ca Nùng chúng tôi nhận thấy phần lớn các bài hát có từ những thế kỷ trước đã và đang được truyền lại cho thế hệ sau chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Bên cạnh những bài hát cổ, gần đây đã xuất hiện thêm những bài dân ca đặt lời mới, những sáng tác mới mang phong cách dân ca phản ánh cuộc sống lao động sản xuất, ca ngợi quê hương, ca ngợi Đảng, ca ngợi Bác Hồ...

1.3. Hệ thống các nhạc cụ.

Nhạc cụ của người Nùng không có nhiều, gồm có một số nhạc cụ như: Tính tẩu, Tù và, Trống con, Chũm chẹo, Chiêng, Nhạc ngựa, Chuông, Chuông tiết gà. Phần lớn các nhạc cụ này được các thầy Tào, Mo, Then dùng trong nghi lễ cúng bái, đặc biệt có Tính tẩu và Nhạc ngựa là hai loại nhạc cụ không thể thiếu trong các cuộc hát then.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu lần lượt một số nhạc cụ của dân tộc Nùng tỉnh Bắc Giang hiện đang được các nghệ nhân lưu giữ và sử dụng.

Tính tẩu (Đàn tính). Đây là một loại nhạc cụ có cấu tạo gồm: *Bầu đàn, thân đàn, ngựa đàn, đầu đàn và 3 dây đàn*. Mỗi dây của cây đàn tính có một ý nghĩa khác nhau theo quan niệm gồm: Dây cao nhất gọi là dây thiên tượng trưng cho trời, dây trung tượng trưng cho nhân gian và dây trầm tượng trưng cho miền âm phủ.

Bầu đàn được các nghệ nhân làm bằng quả bầu khô. Quả bầu được các nghệ nhân lựa chọn là những quả bầu già, đường kính to cho phơi khô hoặc treo lên gác bếp, sau một thời gian quả bầu khô lại, nghệ nhân đem ra cắt lấy một phần quả bầu để làm bầu đàn.

Thân đàn (cần đàn) làm bằng chất liệu gỗ nhẹ. Thân đàn có chiều dài khoảng từ 7 đến 9 nắm tay người lớn. Thân đàn cũng phải có sự lựa chọn những loại gỗ cứng để trong quá trình sử dụng thân đàn không bị gãy và cong. Để trang trí cho thân đàn, nghệ nhân ta có thể khắc hoặc khảm trai tạo nên sự trang nhã óng ả.

Mặt đàn được làm bằng ván gỗ mỏng hoặc giấy bản thép lại với nhau (một loại giấy thấm thời xưa) bằng nhựa củ nâu. Mặt đàn được làm bằng giấy bản có âm phát ra âm, vang hơn mặt đàn được làm bằng gỗ.

Đầu đàn được các nghệ nhân khắc hoạ lên trên đấy rất nhiều những đường nét hoa văn. Trên đỉnh đầu đàn có lỗ dùng để treo các dải tua nhiều màu sắc. Đầu đàn thường được các nghệ nhân trạm trổ hình con rồng, có 3 núm quả cao để lên dây (khóa dây).

Tính tẩu được lên dây theo quãng 4 đúng, hai trong số 3 dây lên trùng âm cách nhau một quãng 8. Cụ thể như: Đồ - Fa - Fa (c1 - f1 - f2), hoặc Rê - Son - Son (d1 - g1 - g2).

Ví dụ 20. Cách lên dây Tính tẩu



Tr-ớc đây, dây đàn th-ờng đ-ợc làm bằng sợi dây rừng se lại. Ngày nay, hầu hết các cây đàn đều sử dụng dây làm bằng nylon.

Ngựa đàn có tác dụng truyền dẫn âm thanh từ dây đàn xuống bầu đàn, từ đó âm thanh đ-ợc cộng h-ởng và khuếch đại.

Tính tẩu có tầm cỡ âm thanh khá rộng, âm thanh phát ra có tính độc đáo, màu sắc thô mộc, giản dị. Hòa cùng Tính tẩu là những bộ nhạc ngựa, quả nhạc và do một ng-ời khác chơi. Hai nhạc cụ này mang chức năng phụ họa, chủ yếu là để giữ nhịp cho ng-ời hát.

Cây Tính tẩu đối với ng-ời Nùng là một vật báu đ-ợc l- u truyền từ đời này sang đời khác. Có những cây đàn đ-ợc các nghệ nhân l- u truyền khoảng 5, 6 thế hệ tồn tại khoảng vài trăm năm. Nh- cây Tính tẩu của bà then Lâm Thị Sinh, sinh năm 1946, xóm La Thành - xã Tiến Thắng - huyện Yên Thế. Theo nh- nghệ nhân kể lại thì bộ Tính tẩu gồm hai chiếc của bà đ-ợc sử dụng khoảng 4 đến 5 đời về tr-ớc, đến bà là đời thứ 6 lưu giữ và sử dụng.

(Xem ảnh Tính tẩu tr 163 ở phần phụ lục)

Tù Và - đây là một nhạc cụ gắn với nghi lễ tâm linh, được làm bằng vỏ con ốc biển to, vì dày nên có tiếng vang vọng xa. Trong cuộc sống của người Nùng, những người làm thầy Mo, Tào, Then thường kiêng kỵ các vật liệu làm từ da, xương, sừng trâu bò. Họ sử dụng ốc biển để làm Tủ Và là vì vậy.

(Xem ảnh tr 161 phần phụ lục)

Trống con: Trống con dân tộc Nùng là một trong những nhạc cụ được dùng trong nghi lễ thờ cúng và đám ma. Qua tìm hiểu thực tế tại cơ sở chúng tôi thấy, hiện nay trống con vẫn còn được lưu giữ khá cẩn thận tại một số gia đình có người làm Thầy Mo, Thầy Tào. Cụ thể ở xóm Trại Hồng - Xã Hồng Kỳ - huyện Yên Thế có thầy Tào Hứa Ngọc Lâm, ở thôn Đồng Dau - Tân Sơn

- Lục Ngạn có gia đình bà Vi Thị Phong, gia đình ông Chu Văn Chám v.v... Trong số đó, chiếc trống con của ông Chu Văn Chám có tuổi đời lâu nhất (khoảng 250 năm). Hiện nay, nghệ nhân đã qua đời và truyền lại cho con trai là ông Chu Văn Then lưu giữ. Chiếc trống con này có đường kính là 26cm, mặt trống được làm bằng da dê, tang trống làm bằng gỗ mít có chiều cao 12cm được sơn màu đỏ, dùi đánh trống có chiều dài 30 cm, núm cầm có chiều dài 5cm được xuyên qua một vòng sắt nhỏ để luồn tay vào cầm. Khi sử dụng, người ta một tay cầm núm gỗ và đưa lên cao, một tay cầm dùi để gõ.

(Xem ảnh Trống con tr 163 phần phụ lục).

Chuông - là một nhạc cụ được các thầy Mo, thầy Tào dùng trong nghi lễ cúng, mỗi khi báo hiệu một sự chuyển màn, chuyển đoạn trong các phần cúng; hoặc để làm tăng thêm sự uy nghiêm, linh thiêng trong quá trình làm lễ thì họ lắc chuông. Chuông là một nhạc cụ chứa đựng yếu tố tâm linh rất cao. Khi thầy Tào hoặc các thầy cúng sử dụng trong các nghi lễ như lễ vào nhà mới, khi lắc chuông, mỗi tiếng chuông gắn với một lời cúng và sự gắn kết giữa tiếng chuông và lời cúng có ý nghĩa là thỉnh, mời, đánh động các bậc thần linh về chứng giám và chứng nhận phù hộ độ trì cho gia chủ có cuộc sống no ấm, hạnh phúc.

Thầy Tào Hứa Ngọc Lâm, sinh năm 1937, thuộc nhánh Nùng Phàn Slinh, xóm Trại Hồng - Hồng Kỳ - Yên Thế là người nổi nghiệp thầy cúng của dòng họ qua rất nhiều đời và là thầy Tào có độ tuổi cao nhất trong giới thầy cúng của người Nùng tỉnh Bắc Giang hiện nay (2016). Chiếc chuông của Thầy có chiều cao thân chuông là 10,5 cm, cán chuông dài 8cm và tổng chiều dài (cao) của chuông là 18,5 cm, trọng lượng là 0,5kg. Chuông được làm bằng đồng thau, đúc theo khuôn, đường kính mặt chuông là 10 cm, đường kính đuôi chuông là 6cm, độ dày của chuông là 0,2 cm, trên thân chuông có các hoa văn. Cán chuông được đổ gắn liền một khối với thân chuông và khi dùng người ta cầm vào đó để lắc chuông. Ở giữa khoảng trống của lòng chuông

được cheo một quả lắc làm bằng thép, quả lắc này kết nối với thân chuông bằng một đoạn dây để khi rung thì quả lắc va đập vào thân chuông mà tạo nên tiếng vang. Khi rung, tiếng chuông phát ra không theo một tiết tấu cụ thể nào, rung chậm hay nhanh phụ thuộc vào bài cúng và yếu tố tâm linh của nghi lễ.

(Xem hình ảnh của chuông tr 160 ở phần phụ lục).

Chuông tiết gà. Đây là một nhạc cụ nữa được thầy Tào Hứa Ngọc Lâm sử dụng và lưu giữ. Chiếc chuông này có hình dáng là một bản đồng thau mỏng, hình tròn, đường kính đo được là 11 cm, nặng 0,1 kg, dùi đánh hình tròn được làm bằng gỗ có chiều dài là 14 cm, đường kính dùi 1 cm. Chuông được treo trên tay cầm làm bằng gỗ uốn lượn theo hình con rồng. Khi sử dụng người ta cầm vào giữa hình con rồng giơ lên cao, còn một tay cầm dùi đánh. Chuông được dùng trong các nghi lễ cúng sinh nhật và lễ tang của người Nùng. Đôi khi chuông mới được thỉnh lên một vài tiếng không theo một quy định về tiết tấu nào.

(Xem hình ảnh ở tr 161 phần phụ lục).

Chiêng - là một nhạc cụ gõ làm bằng đồng. Bộ chiêng của thầy Tào Hứa Ngọc Lâm gồm 2 chiếc, chiếc to và chiếc nhỏ. Chiếc to có đường kính 38 cm, chiều cao 7 cm, nặng 2kg; chiếc nhỏ đường kính 30 cm, cao 5,5 cm, nặng 1,5 kg. Dùi chiêng được làm bằng gỗ có chiều dài 25 cm, đầu dùi được bịt vải để tạo nên tiếng ấm hơn khi kích âm. Chiêng là nhạc cụ chính giữ nhịp cho toàn bộ cuộc hành lễ. Khi hành lễ, chiêng bao giờ cũng là nhạc cụ lên tiếng trước (khai lò) mở đường cầm chương, giữ nhịp.

(Xem hình ảnh tr 160 ở phần phụ lục)

Chùm nhạc ngựa. Chúng tôi đã đề cập đến ở trên, nhạc ngựa là một trong những nhạc cụ được chơi cùng đàn tính khi hát then. Nhạc ngựa có cấu tạo gồm các dây xúc xích làm bằng đồng thau hoặc sắt tạo thành các vòng tròn nhỏ móc nối vào nhau. Số lượng dây xúc xích và các vòng tròn nhỏ nhiều hay ít theo quan niệm nhưng thường có từ 15 đến 21 vòng. Các vòng này được

kết nối vào một chiếc bản đồng có quai để cầm khi sử dụng. Trên các dây có treo thêm những quả nhạc (thường có từ 5 đến 7 quả). Quả nhạc hình cầu cũng được làm bằng chất liệu đồng thau, đường kính nhỏ, rộng, cắt khe giữa, bên trong chứa những viên bi sắt nhỏ, những viên bi này khi va đập vào thành quả nhạc mà tạo ra âm thanh.

(Xem ảnh chùm nhạc ngựa tr 162 phần phụ lục)

Chũm chọe - cũng là một nhạc cụ thuộc bộ gõ, họ tự thân vang củ người Nùng. Bộ chũm chọe gồm có; chũm chọe đực, chũm chọe cái và chũm chọe con. Mỗi một bộ thì tùy vào từng việc cụ thể trong các nghi lễ mà người sử dụng bộ đực, bộ cái hay bộ con và có thể cùng dùng trong một lúc. Chũm chọe làm bằng đồng thau có đường kính rộng và có núm cầm hoặc thêm dây cầm. Để phân biệt được bộ đực, bộ cái và bộ con, ta có thể nhìn nhận ở các đặc điểm sau: Bộ đực có núm cầm trực tiếp khi chơi, đường kính to và núm cầm nhỏ hơn bộ cái; bộ cái có núm to và có dây xuyên qua giữa núm, dây được làm bằng loại dây có độ bền, còn bộ con giống như bộ cái nhưng nhỏ hơn.

Bộ chũm chọe do ông Chu Văn Then thôn Đồng Dau - Tân Sơn - Lục Ngạn lưu giữ, hiện nay có tuổi đời lâu nhất (khoảng 250 năm) và được truyền qua 6 đời. Bộ chũm chọe gồm có 3 đôi, đôi cái có đường kính là 30 cm, núm cầm rộng 15cm có dây xuyên qua tâm của núm, chiều cao của núm 6cm, có trọng lượng 0,7kg. Bộ chũm chọe đực có đường kính 27 cm, núm cầm rộng 6cm, cao 3cm, nặng 0,5kg. Bộ chũm chọe con có đường kính 15cm, núm cầm to có dây xuyên qua để cầm, trọng lượng 0,2 kg. Khi kích âm người chơi tiếp xúc chỉ với tiết diện khoảng 1/3 ngoài vành, tức là không dùng hình thức đập 2 chũm chọe vào nhau. Âm thanh phát ra mang tính kim khí, sắc lạnh và có sức lan tỏa.

(Xem ảnh bộ chũm chọe tr 159 phần phụ lục)

Tiểu kết chương 1

Người Nùng di cư từ tỉnh Lạng Sơn xuống Bắc Giang khoảng 300 năm trước. Họ sống theo làng bản và ở những nơi có địa hình cao ráo, bằng phẳng thuận lợi cho sinh hoạt đời sống và phát triển kinh tế, có mối quan hệ xã hội mật thiết rõ ràng, có tiếng nói và văn hóa riêng.

Âm nhạc dân gian của người Nùng có nhiều thể loại hát như: Hát Sli Sloong hao, Then, Lượn, hát Ru... với nhiều hình thức trình diễn như đơn ca, song ca, tốp ca. Ngoài các không gian thiêng gắn liền với nghi lễ Then và hát Then, trong sinh hoạt âm nhạc đời thường, người ta có thể hát với nhau ở mọi nơi, mọi chốn: Hát trong nhà, ngoài trời, trên bến, dưới thuyền, ngày lễ, tết... Mỗi một thể loại hát có ý nghĩa, nội dung khác nhau nhưng đều có đặc điểm chung là phản ánh đời sống hiện thực. Có những bài, làn điệu được hát có nhịp phách, nhưng cũng có bài hát theo nhịp tự do.

Nhạc cụ của người Nùng cũng như một số dân tộc khác sống trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là không nhiều. Ngoài cây Tính tẩu, còn lại các nhạc cụ thuộc họ màng rung, tự thân vang và hơi như: Trống con, chũm chọe, chuông, chuông tiết gà, nhạc ngựa, tù và. Các loại nhạc cụ này được sử dụng trong nghi lễ cúng tâm linh, thần thánh, trong đám ma, chay... Còn cây Tính tẩu và chũm nhạc ngựa thì gắn liền với các cuộc hát then với chức năng phân đệm.

Âm nhạc dân gian của người Nùng có nội dung sinh động, phản ánh đời sống nội tâm phong phú nhưng cũng hết sức mộc mạc, giản dị. Gắn liền với những buồn vui, trần trở, no đói, hạnh phúc trong đời sống thường nhật của con người, do đó mà dân ca Nùng đã tạo nên bản sắc riêng, chiếm vị trí xứng đáng trong kho tàng văn nghệ dân gian tỉnh Bắc Giang cũng như của cả nước.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM ÂM NHẠC. MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM NHẠC VÀ THƠ VĂN.

2.1. Đặc điểm âm nhạc.

2.1.1. Giai điệu.

Giai điệu là một trong những phương tiện diễn tả quan trọng bậc nhất của âm nhạc, trong đó bao gồm ít nhất 3 thành phần: Thang âm (điệu thức), âm điệu và tiết tấu nhịp điệu. Trong mục này, chúng tôi xin được trình bày theo thứ tự trên.

2.1.1.1. Thang âm

Thang âm, điệu thức là chất liệu, là phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ âm nhạc, tác động và chi phối giai điệu, góp phần tạo nên sắc thái khác nhau của âm nhạc. Thang âm là một dãy âm thanh có trong bài hát được sắp xếp liên bậc trên âm gốc - bậc âm thường xuyên giữ vai trò điểm tựa (tạo nên khung âm điệu) cho đường nét giai điệu chuyển động và từ đó tạo nên khung âm điệu. Trên cơ sở của sự sắp xếp liên bậc, các thang âm có thể hình thành một cấu trúc riêng và từ đó hình thành điệu (trong dân gian còn gọi là hơi).

Điệu thức là mối tương quan giữa các bậc trong thang âm, mối quan hệ về quãng trong thang âm hình thành lên điệu thức, trong đó âm gốc (bậc I) có chức năng ổn định là điểm tựa và chi phối tới các bước đi giai điệu. Theo cách hiểu như vậy thì điệu thức vốn là một khái niệm đã được định hình về quy luật và trở nên phổ biến hơn là so với thang âm (chẳng hạn như các điệu thức 5 âm, 7 âm, các điệu thức trưởng, thứ...).

Qua việc khảo sát các làn điệu dân ca Nùng mà chúng tôi sưu tầm được có thể thấy nổi lên một số loại: Thang 3 âm, 4 âm, 5 âm, và hình thành do sự kết hợp hai loại thang 5 âm. Ở đây, để định dạng và tiện lợi cho việc so sánh về đặc điểm cấu trúc các âm nhắc lại ở quãng 8 trên (nếu có) chỉ là các âm có

tính mở rộng của thang âm, điệu thức. Trật tự quãng của thang âm, điệu thức (chẳng hạn: 3t - 2T) được tính từ dưới lên.

Thang 3 âm

Có 2 dạng thang 3 âm

- Dạng thứ nhất có cấu trúc: 3t - 2 T

- Dạng thứ hai có cấu trúc: 3T - 3t

Âm vực bài hát có cấu trúc thang 3 âm dạng thứ nhất khá hẹp, nằm trong phạm vi quãng 4 đúng.

Chẳng hạn, thang âm của bài hát *Cổ lầu* gồm 3 âm: Fa# - La - Si (xem ví dụ số 15 trang 29).

Hoặc trong bài hát dưới đây:

Ví dụ 21:

MỜI TRẦU

(Dân ca Nùng)

Người hát: Lăng Thị Trường

Hoàng Thị Thắm

Xã: Tân Sơn - Lục Ngạn

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Nhất bá nư an à it păn pan lá á ru lư chinsu bù ừ tình ừ
 àn sãn sú á pan tam a cãn ca sum suôi bà màn cà cacóc a rù là gà

Thang âm của bài hát: Sol - Sib - Đô.

Nhìn vào ví dụ trên ta thấy, âm điệu bài hát có dạng cấu trúc thang 3 âm thường không có bước nhảy xa; âm vực nằm trong phạm vi quãng 4 đúng (Fa# - Si ở bài *Cổ Lầu*, Sol- Đô ở bài *Mời Trầu*).

Thang 3 âm thường thể hiện trong những bài hát mở đầu cho một cuộc hát. Giai điệu bắt đầu trên âm khu cao hơn sau đó tiến hành đi xuống thấp dần.

Ngoài ra còn gặp trong một số bài hát dạng thang 3 âm thứ hai, có cấu trúc kiểu hợp âm ba trưởng rải. Do vậy mà âm vực của bài hát trở nên rộng hơn (quãng 8). Chẳng hạn như trong các bài hát dưới đây:

Ví dụ 22:

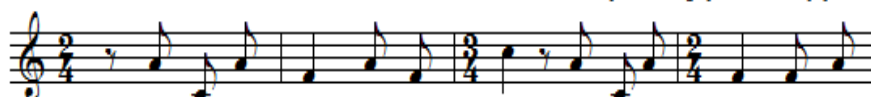
SLI VÀO NHÀ MỚI

(Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải

Xã: Tiến Thắng - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết



Công hỷ đày lườn công hỷ lai. Công hỷ đày lườn tỳ phát

(Xem thêm ví dụ 11 tr 25)

Ở ví dụ trên ta thấy giai điệu của bài hát đều xoay quanh trục âm: Fa - La - Đô.

(Xem thêm các bài có cấu trúc thang 3 âm như: *Vào tổ tiên* số 2 tr: 98, bài *Vào Thổ Công - Thổ Địa* số 3 tr: 99, bài *Vượt biển* số 9 tr: 109, bài *Mời rượu* số 18 tr: 120, bài *Mừng nhà mới* số 28 tr: 130 phần phụ lục).

Mặc dù, thang 3 âm trong dân ca Nùng chiếm một tỷ lệ không nhiều, nhưng đã mang lại một màu sắc đặc trưng. Sự mộc mạc, đơn giản về đường nét giai điệu phần nào phản ánh tư duy thẩm mỹ cũng như lối sống của người miền núi.

Thang 4 âm

Thang 4 âm trong dân ca Nùng được sử dụng nhiều và phổ biến trong các thể loại như: Then cổ, Sli Sloong hao, hát Lượn, Hát Ru.

Có 4 dạng thang 4 âm như sau:

- Dạng thứ nhất: 3t - 2T - 2T

- Dạng thứ hai: 2T - 2T - 3t
- Dạng thứ ba: 2T - 3t - 2T
- Dạng thứ tư: 2T - 2T - 2t
- Dạng thứ năm: 2T - 2t - 2T.

Dạng thứ nhất được dùng trong các bài then cổ (phong tục), đây là những bài hát được hát trong nghi lễ thờ cúng của người Nùng. Bài hát có âm vực quãng 5 đúng, âm điệu đơn giản (xem ví dụ 3 trang 17).

Bài *Cường mẽ - Cường may ta thấy*: Cấu trúc thang 4 âm gồm: Đô#, Mi, Fa#, Sol#, La được xoay quanh trên trục âm: Đô# - Mi - Sol#; Âm vực của bài thuộc phạm vi quãng 5 đúng.

Cúng Mụ Sinh cũng là bài hát Then cổ có âm điệu được hình thành từ thang 4 âm: Mi - Sol - La - Si.

Ví dụ 23:

CÚNG MỤ SINH
(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Mụ sinh ơi vẫn này lục lan xa đây vẫn đây vẫn
đây lục lan xa đây vẫn phước Lục đây vẫn đây

Tương tự như vậy trong bài hát dưới đây:

Ví dụ 24:

HẦU TƯỚNG CHA
(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Rừng póc lạ quá la tương quan tương quan rừng póc nọ tương quan tương
cả tương cả là tương hớp dương va dương va

(Tham khảo thêm trong một số bài hát Then cổ khác như: *Soi hương* số 1 tr 97, *Khau khác - khau ai* số 7 tr 105, *Mình thợ* số 11 tr 113, *Săn hươu - săn nai* số 8 tr 107 ở phần phụ lục).

Dạng thang 4 âm thứ hai (2T - 2T - 3t) thể hiện trong loại hát Sli Sloong hao.

Bài hát *Ra đồng cũng muốn có nhau* (xem ví dụ 12 tr 27) là bài hát thuộc điệu Sli Sloong hao, do nghệ nhân Nông Dũng Long thể hiện có thành phần âm: Sol - La - Si - Rê. Âm vực của bài hát nằm gọn trong phạm vi quãng 5 đúng: Sol - Rê.

Bài hát *Tháng Giêng* (xem ví dụ 13 tr 27) theo điệu Sloong hao, cũng có thành phần âm như trên (Sol - La - Si - Rê).

Thang 4 âm dạng thứ hai ta còn gặp ở trong thể loại hát Ru. Bài hát *Hát Ru* do nghệ nhân Nông Dũng Long hát, cũng là một trong những bài hát Ru điển hình của dân tộc Nùng, tầm cỡ âm thanh trong phạm vi quãng 5, với giai điệu có nhiều luyến âm. (xem ví dụ 18 tr 31)

(Tham khảo thêm trong các bài hát Sloong hao: *Uống rượu* - số 26 tr 128, *Mừng con đi học* - số 29 tr 131, *Cổ lâu* - số 32 tr 134, *Đổi đáp nhà trai - nhà gái* - số 15 tr 117 ở phần phụ lục).

Dạng thang 4 âm thứ 3 (2T - 3t - 2T) xuất hiện trong hát Lượn - một thể loại hát trong dân ca Nùng, có đặc tính và màu sắc riêng; nội dung hát lượn thường đề cập đến tâm tư, tình cảm của con người trong lao động sản xuất và cuộc sống hàng ngày.

Bài Lượn *Xuống đồng* là bài hát được hát nhiều trong ngày hội xuống đồng của người Nùng. Lễ hội được diễn ra vào thời điểm kết thúc một mùa cày cấy, thu hoạch và triển khai một mùa vụ tiếp theo và thường được tổ chức vào mùa xuân, dịp đầu năm.

Bài hát Lượn *Xuống đồng*, do nghệ nhân Nông Dũng Long hát có chất liệu thang 4 âm dạng thứ ba: La - Si - Rê - Mi (xem ví dụ 17 tr 30).

Bài hát Lượn *Tiên lạc lòng thế chường* (ví dụ 16 tr 30) cũng được xây dựng trên thang 4 âm dạng thứ ba: Si - Đô# - Mi - Fa#.

Thang 4 âm dạng thứ tư (2T - 2T - 2t) xuất hiện trong bài hát *Mừng nhà mới* (ví dụ 9 tr 23) là hiện tượng cá biệt. Quãng $\frac{1}{2}$ cung (La - Sib) hình thành trên đường nét giai điệu có âm vang thực tế rộng hơn quãng nửa cung bình quân một chút là nét chấm phá khiến cho màu sắc âm điệu trở nên phong phú hơn so với thang 3 âm.

Thang 4 âm dạng thứ năm (2T - 2t - 2T) xuất hiện trong bài *Cám ơn gái đon* với thành phần âm Rê - Mi - Fa - Sol được duy trì trong khung âm điệu quãng 4 đúng: Rê - Sol cũng tạo được màu sắc riêng.

Tóm lại: Thang 4 âm trong dân ca Nùng tỉnh Bắc Giang chiếm một số lượng đáng kể và thường xuất hiện trong các bài Then cổ, Sli Sloong hao. Trong hát Lượn và hát Ru, thang 4 âm chiếm tỷ lệ ít hơn. Ngoài thang 3 âm, 4 âm như đã nêu ở trên, dân ca Nùng còn có một dạng kết hợp của 2 thang âm (thang 3 âm và thang 4 âm) trong cùng một bài hát; cụ thể trong bài *Giã bạn* khi nữ hát ở dạng thang 4 âm: Sol - Sib - Đô - Rê; nhưng khi nam hát lại là thang 3 âm: Mi - Fa# - Sol#.

Ví dụ 25 a: Nữ hát

GIÃ BẠN

(Sloong hao)

Người hát:

Vi Văn Minh - Lộc Văn Linh

Hoàng Thị Thắm - Lăng Thị Trường

Xã: Tân Sơn - Lục Ngạn

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

(Nữ)

Nhi a dóc pa ọc. ai bẻ ta chu chỉ ời pi a la

nhờ ai ai la bi coóc ti đơng ời ơ

Ví dụ 25b: Nam hát

ti a ti noong đơ ơ ơ ai Nhi a tu rai ề

Nay a ca ti tu chá ti nhớ tò chi ề ề

nav a ba nha a có nhớ ti a kờ nhò nhờ ai

(Xem toàn bộ bài hát số 22 tr 124 Phần phụ lục)

Thang 5 âm

Cũng như các loại thang 3 âm, thang 5 âm xuất hiện không nhiều. Tuy nhiên với thành phần âm phong phú, thang 5 âm xuất hiện rải rác ở hầu hết các thể loại.

Có 4 dạng thang 5 âm:

- Dạng thứ nhất: 2T - 3t - 2T - 2T (tương đương điệu Chũy).
- Dạng thứ hai: 2T - 2T - 3t - 2T (tương đương điệu Cung).
- Dạng thứ ba: 2T - 3t - 2T - 3t (tương đương điệu Thương).
- Dạng thứ tư: 3t - 2T - 2T - 3t (tương đương điệu Vũ).
- Dạng thứ năm: 2T - 2t - 2T - 2T.

Thang 5 âm dạng thứ nhất thường xuất hiện trong các bài Then cổ. Chẳng hạn như bài hát *Mượn gậy yêu tình* (ví dụ 4 tr 18) gồm 5 âm: Rê - Mi - Sol - La - Si. Nếu tập hợp trên âm Rê (âm gốc) có dạng cấu trúc tương đương với điệu Chũy trong âm nhạc Trung Hoa.

Còn trong bài *Đi cấy* dưới đây có thành phần âm: Rê - Mi - Fa# - La - Si được sắp xếp theo trật tự thang 5 âm dạng thứ hai (điệu Rê cung).

Ví dụ 26:

ĐI CẤY
(Dân ca Nùng)

Người hát: Nông Dũng Long
xã: Phôn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Bàn noong khăn hợp tác sản cần á a hạt kín vún lăn vắn oc

hội ơ ơ (Nhạc)

Dạng thang 5 âm trên đây còn được sử dụng trong hát Ru. Loại hát ru được hát theo lối có nhịp như bài *Nòn đắc - Nòn đĩ* (xem bài số 7 tr 141) không có nhiều. Thang 5 âm thể hiện trong bài hát gồm: Fa - Sol - La - Đô - Rê tương ứng với điệu Cung (Fa cung).

Đặc biệt bài hát *Mùa xuân gọi bạn* thuộc loại hát Sli Sloong hao có thành phần âm nhiều hơn thang âm 5 bậc. Sắp xếp theo trật tự từ thấp lên cao trên nốt Rê (tạm gọi là âm gốc) sẽ định dạng một thang âm 6 bậc: Rê - Fa - Sol - La - Đô - Mi. Tuy nhiên vì sự xuất hiện của dạng cấu trúc này là không phổ biến do đó, thành phần 6 bậc âm trong bài có thể hiểu là hệ quả của hiện tượng nối tiếp 2 dạng thang âm thứ ba và thứ tư: Rê Thương + Rê Vũ mà thôi.

Ví dụ 27:

MÙA XUÂN GỌI BẠN
(Dân ca Nùng)

Người hát: Nông Dũng Long
Xã: Phồn Xương - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Khâm ma đay ai tu noong ơ xuân ma rôi đay tai ơ
noong ơ ơ ơ văn ơ ca văn đay ơ noong văn

Dạng thang âm thứ năm: 2T - 2t - 2T - 2T chỉ duy nhất xuất hiện trong bài *Làm nhà mới* (số 30 tr 132 Phần phụ lục).

Xem bảng Hệ thống thang âm, điệu thức (bảng số 1) phần phụ lục.

Mật độ các loại thang âm trong 38 bài dân ca thể hiện qua số liệu xác suất sau:

- Tỷ lệ thang 3 âm chiếm: $6/38 = 15,7\%$
- Tỷ lệ thang 4 âm chiếm: $27/38 = 71,1\%$
- Tỷ lệ thang 5 âm và 5 âm kết hợp chiếm $5/38 = 13,2\%$

2.1.1.2. Âm điệu

Âm điệu là một thành tố cấu thành giai điệu được tạo nên bởi sự nối tiếp các quãng (Interval) từ đó tạo nên các hướng chuyển động hay còn gọi là hình thái giai điệu. Nhìn chung, trong dân ca Nùng phần lớn các bài hát được hát lên theo lối ngâm hoặc theo nhịp độ chậm rãi, âm điệu có nhiều luyến, láy được tiến hành chủ yếu theo các quãng 2 trưởng, 3 thứ, 3 trưởng ngoài ra còn các quãng rộng từ quãng 4, quãng 5, quãng 6 và quãng 8 ít xuất hiện hơn.

Các quãng rộng thường xuất hiện trong các thể loại hát của dân ca Nùng như: Then, Sli Sloong hao, hát Lượn, hát Ru.

Quãng 5 xuất hiện trong những bài then cổ với bước nhảy trực tiếp (nghĩa là không cần qua âm bắc cầu).

Ví dụ 28: Bài *Soi hương* - câu 1

Chú sln qua sa sòi. Bóc phí phói tèo ngán.

Q5 Q5

Nhìn vào ví dụ trên ta thấy, quãng 5 đã xuất hiện ngay ở điểm đầu của câu nhạc với quãng nhảy từ nốt Mi đến nốt Si (Mi - Si) đi lên và (Si - Mi) đi xuống, tiếp đó trong bài còn xuất hiện quãng 4 chuyển động theo hướng đi lên (Mi - La).

Ví dụ 29: Bài *Soi hương* - câu 2.

Tạ từng ka sử hà ngán sử thán.

Q4

Hoặc trong bài then cổ *Mượn gậy yêu tình* ta cũng thấy xuất hiện quãng 5 (Mi - Si).

Ví dụ 30: Bài *Mượn gậy yêu tình* - Câu 2

Phục mậ khấu rà rấn hai pai Phục binh khấu rà rai phán phú

Q5

Ngoài những âm điệu quãng trực tiếp trên đây, còn các trường hợp các quãng này được làm mềm hóa thông qua âm bắc cầu.

Ví dụ 31: Bài *Mừng thọ* - Câu 1

mỹ mạy lung song ư búng. Lĩnh ơi có đầu đầu to san

Q5

Ở ví dụ trên ta thấy quãng 5 (Mi - Si) được làm mềm hóa qua âm bắc cầu; còn trong ví dụ dưới đây âm hướng tới của quãng 4 (Mi - La) được trượt qua âm Sol.

Ví dụ 32: Bài *Mừng Thọ* - Câu 2

có khâu khâu bố thăm ông đây khôn khéo cầm pa lác tổ sau

Hoặc trong bài *Cúng mụ sinh*, quãng 5 cũng được làm mềm hóa bằng nốt bắc cầu (nốt La).

Ví dụ 33: Bài *Cúng mụ sinh* - câu 3.

xa đây văn phước Mi cú phăng công mì pang păng lệ cú slam

(Tham khảo thêm trong các bài then cổ như: *Vào tổ tiên* số 2 tr 98, bài *Vào thổ công - thổ địa* số 3 tr 99, bài *Cường mệnh - cường may* số 4 tr 100 ở phần phụ lục).

Ngoài các bài Then cổ, các quãng rộng cũng được điếm xuyên trong các bài hát Sli Sloong hao, hát Lượn và hát Ru.

Ví dụ 34. Bài *Mùa xuân gọi bạn*. Trích

đây ơ đây đây đây ơ noọng. Noọng ơi
ma say đời cần tò say khi nưa ơi ơi noọng lằng đời

Với những âm điệu quãng 4, quãng 5 có hoặc không có âm bắc cầu xen kẽ với âm điệu quãng 2, quãng 3 đã tạo nên những đường nét giai điệu uyển chuyển và giàu sức biểu hiện. Chẳng hạn như bài hát *Xuống đồng* (ví dụ 17 tr 30). Hoặc trong bài hát Ru *Nòn đắc - Nòn đi* (ví dụ 19 tr 32) mở đầu bài hát là

âm điệu quãng 4 đi trực tiếp từ (Rê - Sol). Sau đó âm điệu quãng 4 mà được mềm hóa bằng nốt bắc cầu (Nốt Fa).

(Tham khảo thêm bài *Hát Ru* số 38 tr 142 ở phần phụ lục).

Ngoài những âm điệu quãng 4, quãng 5 như đã trình bày ở trên, còn thấy sự xuất hiện các âm điệu quãng 6 và quãng 8 tiến hành trực tiếp (không có âm bắc cầu). Khi xuất hiện nhiều dưới dạng trực tiếp, các quãng này đã tạo nên sự khấp khểnh trong hình thái giai điệu (xem trong bài *Sli pây lỏ* ví dụ 11 tr 25).

(Tham khảo thêm các bài *Sli Vào nhà mới* số 19 tr 121, bài *Sli Tờ Píc* số 23 tr 125 ở phần phụ lục).

Nhìn chung trong dân ca Nùng cũng như các dân tộc khác, những âm điệu tiến hành theo quãng 2 trưởng, 3 trưởng, 3 thứ, 4 đúng là phổ biến hơn cả. Bên cạnh đó, các quãng rộng như quãng 5, quãng 6, quãng 8 tuy không nhiều nhưng đã góp phần tạo sự phong phú, uyển chuyển cho đường nét giai điệu.

Mô hình âm điệu luyến (Luyến từ 2 đến nhiều cao độ tương ứng với 1 từ).

Một trong số yếu tố quan trọng góp phần cho sự hình thành bản sắc dân ca độc đáo của người Nùng là những cách hát có những âm điệu luyến, láy thể hiện bằng các âm tô điểm. Những âm điệu luyến, láy đã làm đường nét giai điệu thêm uyển chuyển, mềm mại và sống động.

Trong dân ca Nùng điển hình nhất là kiểu âm hình luyến 2 âm và 3 âm trên một từ kết hợp với tiết tấu móc đơn, móc kép.

Âm điệu luyến 2 cao độ đi lên xuất hiện rải rác trong các *Then cổ*, *Sli Sloong hao*, hát *Lượn*, hát *Ru*. Chẳng hạn như trong bài *Vào tổ tiên* (ví dụ 2 tr 16) hoặc trong ví dụ dưới đây.

Ví dụ 35: Trích bài *Cường mẽ - cường may*.

Phục mạ khâu cường mẽ lỗ lung. Phục binh khâu cường may lỗ quàng.

(Tham khảo thêm các bài then cổ như: Bài *Vào thổ công - Thổ địa* số 3 tr 99, bài *Cháo Sừ - cháo cường* số 5 tr 101, bài *Khau khác - khau ai* số 7 tr 105, bài *Cúng mụ sinh* số 12 tr 114, bài *Hầu tướng cha* số 10 tr 111 v.v... ở phần phụ lục).

Âm điệu luyện quãng 2, quãng 3 đã trở thành một nét đặc trưng của các bài Sli Sloong hao. Trong lối hát này các âm điệu luyện thường gắn liền những từ phụ được thêm nhằm chuyển tải ý nhạc.

Ví dụ 36 :

HẸN HÒ

(Điệu Sli giang)

Người hát: Nông Dũng Long

xã: Phồn Xương - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Noọng sao ơi noọng sừ cừn thương điếp trang sím nậm hậm
kỳ ư ư nậm pây thương mới biết có có a á lung

Hoặc trong bài hát dưới đây.

Ví dụ 37:

MÙA XUÂN GỌI BẠN

(Dân ca Nùng)

Người hát: Nông Dũng Long

Xã: Phồn Xương - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Khâm ma đay ai tu noọng ơi xuân ma ròi đây tai ơ
noọng ơi ơ ơ văn ơ ca văn đây ơ noọng văn

(Tham khảo thêm ở các bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* số 24 tr 126, bài *Sli pây lồ* số 21 tr 123, bài *Giã bạn* số 22 tr 124 ở phần phụ lục).

Trong hát Lượn và hát Ru cũng gặp hiện tượng trên (xem trong các ví dụ 16 tr 30, 18 tr 31).

Ngoài âm điệu luyến 2 cao độ ứng với một từ còn bắt gặp âm điệu luyến gồm 3 cao độ hay 4 cao độ.

Ví dụ 38: Trích bài *Uống rượu*.

nhan a văn đay la ọc hơn lơ ma ơ ơ ơ ma hần ần
i nhana khả lộ la ơ ơ ơ ơ khả lộ ơ ơ sen khả

(Tham khảo thêm ở các bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* số 24 tr 126, bài *Xuống đồng* số 33 tr 136, bài *Nòn đắc - nòn đi* số 37 tr 141 ở phần phụ lục).

Mô hình âm điệu láy.

Đây là một dạng âm điệu xuất hiện dưới hình thái thêu lên hoặc xuống quãng 2.

Ví dụ 39: Trích bài *Hẹn hò*.

Noong sao oi noong sừ cừn thương điếp trang sím nắm hặm
 kỳ ư ư nắm pây thương mới biết có có a á lung

(Tham khảo thêm ở các bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* số 24 tr 126, bài *Mùa xuân gọi bạn* số 25 tr 127, bài *Uống rượu* số 26 tr 128 phần phụ lục).

Mô hình âm điệu nhấn luyến.

Mô hình này thể hiện qua những nốt hoa mỹ luyến lên nốt chính quãng 2 hoặc quãng 3.

Âm điệu luyến lên quãng 2,3 bằng các âm tô điểm (Vuốt lên).

Ví dụ 40: Bài *Mượn gậy yêu tình*. Trích

phúu Phúu chúu au rà rấn rầm slai Vai pai khâu rà
 rai rầm tạu rầm au slam slip tạu rà rấn cai pang Rầm au

Âm điệu thể hiện lối hát vuốt xuống (Glissando).

Lối hát vuốt xuống theo kiểu (glissando) chủ yếu xuất hiện trong các bài hát Sli Sloong hao (xem trong bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* ví dụ 12 tr 27 và bài *Tháng giêng* ví dụ 13 tr 27).

(Tham khảo thêm ở các bài *Xuống đồng* số 33 tr 136, bài *Uống rượu* số 26 tr 128, bài *Mừng con đi học* số 29 tr 131 phần phụ lục).

2.1.1.3. Nhịp điệu và các lối hát.

Nhịp điệu phổ biến trong dân ca Nùng là nhịp chẵn, gắn liền với loại hát phổ biến là hát có nhịp..

Cũng như các loại hình dân ca khác, giai điệu dân ca Nùng ở Bắc Giang phần lớn dựa vào cấu trúc và chịu sự chi phối của nhịp thơ. Ở dạng này từng ý nhạc với sắc thái rõ ràng lúc trầm, lúc bổng đều nhất quán với nhịp điệu của thơ. Điển hình nhất là trong các bài hát có loại nhịp đồng độ.

(Xem trong các bài Then cổ: *Mượn gậy yêu tình* số 6 tr 102, *Cúng mụ sinh* số 12 tr 114, bài *Khau khác - khau ai* số 7 tr 105, bài *Săn hươu - săn nai* số 8 tr 107 ở phần phụ lục).

Ngoài nhịp chẵn (loại nhịp 2/4), còn có loại nhịp 3 phách.

Ví dụ 41:

HẦU TƯỚNG CHA

(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xả: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Rừng póc lạ quá la tương quan tương quan rừng póc nọ tương quan tương
cả tương cả là tương hợp dương va dương va

Trường hợp trên đây không có nhiều. Tuy nhiên, loại nhịp này (3 phách) đã đem lại cho dân ca Nùng một sắc thái mới.

(Tham khảo bài *Tiên lạc lòng thế chương* số 34 tr 137 phần phụ lục).

Bên cạnh những bài dân ca thuộc dạng nhịp chẵn (2/4) và nhịp lẻ (3/4), còn có những bài dân ca trong đó có cấu trúc xen kẽ theo thể “nhịp biến đổi” giữa nhịp chẵn và nhịp lẻ (2/4 với 3/4).

Ví dụ 42:

SLI VÀO NHÀ MỚI
(Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Công hỷ đảây lườn công hỷ lai. Công hỷ đảây lừn tỳ phát

sài Công hỷ đảây lừn tấn đảay phồng công hỷ đảây lừn công đảay phồng đảay

(Xem bài *Sli pây lô* số 21 tr 123, bài *Sli tò píc* số 23 tr 125 ở phần phụ lục).

- *Lối hát không có nhịp điệu rõ ràng.*

Theo lối hát này, người hát thể hiện độ nhanh chậm, thả sức luyện láy tùy ý. Gắn liền với lối hát kể, người hát có thể tùy ý ngân nga theo cảm xúc thực tại của họ, và vì chỉ quan tâm đến cao độ nên khi hát nhịp điệu có thể co giãn (như trong các bài: *Ra đồng cũng muốn có nhau* số 24 tr 126, bài *Cổ lầu* số 31 tr 133, bài *Giã bạn* số 22 tr 124 phần phụ lục).

Lối hát có tính ngâm ngợi, co giãn tiết tấu và nhịp điệu tự do, chủ yếu xuất hiện trong hát Ru. Ngoài ra, các bài Sli Sloong hao - một thể loại hát giao duyên, đôi đáp gắn liền với một khung cảnh cụ thể như các cuộc uống rượu, trong đám cưới, trong hội hè của người Nùng, v.v... khi hát, người ta cũng có thể vừa hát vừa phát triển ứng tác lời ca cho phù hợp với khung cảnh. Do vậy, thể loại hát này mang đậm tính chất tự sự, người hát mặc sức thể hiện sự sáng tạo, ứng tác và phô trương giọng hát. Giai điệu xuất hiện nhiều âm điệu luyện láy và các âm được nhấn, vượt là đặc điểm quan trọng của lối hát này.

2.1.2. Cấu trúc:

2.1.2.1. Cấu trúc trở hát.

Dân ca Nùng ở Bắc Giang không chỉ mang chức năng giải trí hoặc đơn thuần phục vụ cuộc sống hàng ngày mà nó còn gắn liền với nghi lễ tâm linh, tín ngưỡng. Nhìn chung, dù hát trong hoàn cảnh nào, nội dung gì thì dân ca Nùng cũng luôn chứa đựng một ý nghĩa nhân văn cao cả, giúp giải thoát cho con người khỏi những bức bối hàng ngày và hướng đến cái “Chân, Thiện, Mỹ” trong cuộc sống.

Cũng như một số dân ca khác, loại cấu trúc bài hát chia thành nhiều trở là đặc điểm phổ biến trong hệ thống các bài bản. Ở đây, mỗi trở hát thường gắn với một khổ thơ.

Cấu trúc trở hát là dạng cấu trúc thường xuất hiện trong các bài hát Then cổ, Lượn, ví dụ như bài hát *Tiên lạc lòng thế chương* có tới 16 khổ thơ. Đặc biệt trong then cổ, các bài hát do có rất nhiều trở hát nên bài hát có thể kéo dài tới 5, 6 phút. Do phần âm nhạc được hát đi, hát lại với phần lời ca khác nhau, nên chúng tôi chỉ ký âm trở hát đầu. Chẳng hạn bài then cổ *Khau khác - khau ai* có 7 trở, *Vượt biển* có tới 8 trở hát v.v... Lời ca các bài hát chủ yếu được chế biến từ các vần thơ 7 từ (Thất ngôn tứ tuyệt), trong đó mỗi câu nhạc ứng với một câu thơ.

Hoặc có bài xen kẽ giữa thơ 7 từ và thơ 9 từ.

*“Cường mé dẩu lồ quảng khăn than
Cường may dẩu lồ lung khăn cạ
Lục ơi, hen mạ mà cường mé lăng đây
Con ơi, hêng binh mà cường may lăng đảy”.*

(Cường mé - cường may)

Xen kẽ giữa câu 7 từ và câu 5 từ.

*“Phú nậy ty hầu khái cháo cường
Phú nậy ty hầu không cháo slông*

Tỳ cháo sử tửn đăm

Mỳ cháo cường tửn máy”.

(Cháo sử - cháo cường)

2.1.2.2. Cấu trúc bài hát.

Về cách dùng thuật ngữ, chúng tôi xin được dẫn ra dưới đây một thuật ngữ được PGS - TS Bùi Huyền Nga đưa ra trong giáo trình Lý luận âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt Nam như sau:

- Cấu trúc Nguyên sơ là: “Bao hàm những bài dân ca mà ở đó các yếu tố của nghệ thuật thơ ca và âm nhạc được kết hợp với nhau một cách đơn giản. Sự đơn giản đó khiến cho yếu tố thơ có phần lấn át yếu tố nhạc. Nói cách khác, mọi phương tiện thể hiện của âm nhạc luôn phụ thuộc vào các yếu tố cấu thành thơ, bị thơ chi phối. Nhạc ở đây được hiện hữu như một phương tiện dùng để chuyển tải thơ giúp thơ thể hiện cảm xúc được rõ ràng, tinh tế hơn”.

- Cấu trúc Làn điệu là: “Làn điệu ở đây được hiểu với nghĩa bài bản. Ngoài nghĩa bài bản, làn điệu còn mang thêm nghĩa cấu trúc - cấu trúc làn điệu, loại cấu trúc dân ca. Cấu trúc gồm 3 phần: Phần mở - Phần thân và phần đóng”.

[22; 106, 111]. Căn cứ vào các định nghĩa như trên chúng tôi xin được chia các bài dân ca Nùng thành hai dạng cấu trúc như sau:

a) Cấu trúc nguyên sơ.

Đây là dạng cấu trúc phổ biến của dân ca Nùng, trong đó những bộ phận cấu trúc âm nhạc gần như tương đồng với dòng thơ và khổ thơ. Loại cấu trúc này có giai điệu phụ thuộc vào ngữ điệu và nhịp điệu của lời thơ, do đó có sự đồng nhất về cấu trúc, về khuôn khổ giữa câu thơ và câu nhạc. Ở đây với lời hát thơ, âm nhạc hầu như chưa mang tính độc lập, mỗi câu nhạc hình thành trọn vẹn trên một câu thơ, yếu tố từ phụ chưa xuất hiện. Loại cấu trúc này ta thường gặp trong các bài then cổ (xem trong bài *Mượn gậy yêu tình* - số 6 tr

102 hoặc bài *Cúng mụ sinh* - số 12 tr 114, bài *Khau khác - khau ai* - số 7 tr 105 bài *Săn hươu - săn nai* - số 8 tr 107 hoặc trong các bài *Sli Sloong hao*, bắt đầu bằng một âm hình tiết tấu đồng độ như: *Mời rượu* - số 18 tr 120, bài *Nhà gái hát* - số 13 tr 115, bài *Nhà trai hát* - số 14 tr 116, bài *Sli vào nhà mới* - số 19 tr 121, bài *Sli Pây lò* - số 21 tr 123, bài *Giã bạn* - số 22 tr 124 ở phần phụ lục).

b, Cấu trúc làn điệu.

Nếu dạng cấu trúc nguyên sơ có sự hòa lẫn những đặc điểm bố cục giữa thơ và nhạc, thì ở cấu trúc làn điệu, âm nhạc giữ vai trò quán xuyên, chủ đạo. Ở đó người hát có thể vận dụng kỹ thuật để hát lên những chỉnh thể giai điệu được gọt rũa.

Các làn điệu dân ca Nùng thuộc cấu trúc làn điệu có nhiều luyến láy, chủ yếu là do những từ phụ ở đầu câu và cuối làn điệu tạo ra. Những yếu tố từ phụ này tuy phá vỡ cấu trúc thơ nhưng bù lại làm tăng sức biểu cảm cho làn điệu. Dạng cấu trúc làn điệu thường thể hiện ở các bài thuộc thể loại hát Sloong hao, đối đáp giao duyên bằng bố cục chia thành ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

Phần mở bài chỉ là một câu hát có hoặc không có nhịp (nhịp tự do) với lời ca chỉ là những từ đệm lót "*i nhan an*", *Ni a - ni oi (anh oi, em oi)*... Tùy thuộc vào nội dung bài hát mà nét nhạc này có thể hát với tốc độ nhanh hoặc chậm.

Có những bài phần mở đầu chỉ là một nét nhạc rất ngắn, cũng có bài phần mở bài dài hơn. Dù được trình bày bằng một nét nhạc dài hay ngắn, nhưng đều mang chức năng mở đầu cho một bài dân ca để từ đó hình thành nên dạng cấu trúc làn điệu.

Phần Thân bài là bộ phận chính của bài hát nối tiếp ngay sau phần Mở bài. Ví dụ 17 đã cho thấy sau 4 nhịp mở bài là phần Thân bài được hát lên bằng những vần thơ chính.

(Xem thêm bài số 33 tr 136 Phần phụ lục)

Phần Kết bài: Cũng giống như phần Mở bài, phần Kết bài là một câu hát ngắn được ngân vang cùng với các từ đệm lót i, a, ô, ôi... Phần Kết bài cũng xuất hiện ngay sau khi kết thúc phần Thân và thoát đầu được hát cùng tốc độ như Thân bài rồi sau đó chậm lại để kết thúc. Điều này tùy thuộc vào ý muốn của người hát.

Ví dụ 43: Bài *Xuống đồng* (trích). Câu kết

nam nhinh mà nữ tú cùm là cùm hư ừ

chọn đây ư hư văn nay a văn a hư ư ư ư cùm la.

(Tham khảo dạng cấu trúc làn điệu trong các bài như: bài *Mừng con đi học* - số 29 tr 131, bài *Hẹn hò* - số 20 tr 122, bài *Nòn đắ - nòn đi* - số 37 tr 141 phần phụ lục).

Tổng hợp phân loại cấu trúc cho thấy số bài hát có cấu trúc nguyên sơ chiếm tỷ lệ nhiều hơn so với bài hát có cấu trúc làn điệu, cụ thể là:

- Tỷ lệ bài hát có cấu trúc Nguyên sơ là 25/ 38 chiếm 65,7%
- Tỷ lệ bài hát có cấu trúc Làn điệu là 13/ 38 chiếm 34,3%

(Xem bảng tổng hợp 2 dạng cấu trúc các bài dân ca (bảng số 2) phần phụ lục).

2.2. Mối quan hệ giữa âm nhạc và thơ văn.

2.2.1. Lời ca

2.2.1.1. Lời thơ

Thể thơ: Dân ca Nùng tỉnh Bắc Giang chủ yếu sử dụng thể loại thơ có cấu trúc lẻ gồm 5 từ, 7 từ và 9 từ, trong đó thể thơ 5 từ, 9 từ không nhiều. Ngược lại thể thơ 7 từ lại xuất hiện hầu hết trong các thể loại.

Thể thơ 5 từ xuất hiện chủ yếu trong hát Ru và các bài Then cổ. Thể thơ này quán xuyên trong toàn bài hoặc được dùng kết hợp với các thể loại thơ 7 từ, 9 từ như trong trường hợp cụ thể sau:

Thơ 5 từ quán xuyên toàn bộ bài hát.

*“Nòn đắ là nòn đi
Nòn tằng mí ăn pa
Nòn tằng pa lạ tán
Ma la kin khẩu kê”.*

(Hát Ru). Trích

Thơ 5 từ được dùng kết hợp với thơ 7 từ:

<i>“Phú nậy ty hầu khái cháo cường</i>	7
<i>Phú nậy ty hầu không cháo sử</i>	7
<i>Tỳ cháo sử tẩn đăm</i>	5
<i>Mùng cháo cường tẩn máy”</i>	5

(Cháo sử - cháo cường). Trích

Hoặc kết hợp với thơ 9 từ:

<i>“Lục ơi hêng mạ mà cường mế lăng đây</i>	9
<i>Con ơi hên binh mà cường mế lăng đây</i>	9
<i>Tâu cường mế tàn rau</i>	5
<i>Tâu cường may tàn hý”</i>	5

(Cường mế - cường may). Trích

Thơ 7 từ là thể thơ được dùng phổ biến nhất. Nó xuất hiện trong hầu hết các thể loại

*“Phục ma khẩu rà rấn râm slai
Phục luung khai rà rai rậm tau
Phục mà khẩu rà rấn phân pai
Phục binh khẩu rà rai phân búi”*

(Mượn gậy yêu tinh). Trích

*“Nhì ngụt, nhì út chứ vãn khoăn
Mì lục, mì lan hảo hy chăn
Mì lục, mì lan chăn hảo hý
Ký lục tò bàn và hát khoan”*

(Sli Kin khoăn). Trích

*“Vần vẳng lạc tiên lông hái va
Đẩy hấn cừn thế nhằng tàng hà
Tan nả slúc lăng hấn sliếc quá
Nàng tiên lông lái hức pang nà”*

(Tiên lạc lông thể chuông). Trích

Ngoài sự kết hợp với thơ 5 từ, thơ 9 từ còn được kết hợp với thơ 7 từ. Đây là trường hợp khá phổ biến. Chẳng hạn như trong lời bài hát dưới đây:

*“Phúu chúu au rà rấn râm slai 7
Vái pai khẩu rà rai râm tau 7
Râm au slam slíp tau rà rấn cai pang 9
Râm au slí slíp slai rà rai cai lệ” 9*

(Mượn gậy yêu tinh). Trích

Hoặc trong bài Vào nhà mới dưới đây. (Trích)

*“Công hỷ đâây lừn, công đâây phồng đâây báo 9
Nả lừn xây kíc rì khang trang”. 7*

Ngoài các thể thơ 5 từ, 7 từ và 9 từ còn thấy xuất hiện rải rác các câu thơ 6 từ hoặc 8 từ lồng ghép với các loại thơ lẻ.

<i>“Tỳ cháo slử mỳ càng</i>	5
<i>Mường cháo cường mỳ phép</i>	5
<i>Lục nam mỳ pây lườn phép cây slon</i>	8
<i>Lục nam bố mà lườn cây cháo</i>	7
<i>Lục nam bố mà lườn táng slẩu slon</i>	8
<i>Lục nam bố mà lườn táng slẩu cháo</i>	8
<i>Cháo lục cháo điu nòn</i>	5
<i>Slon cường slon điu nấng”</i>	5

(Cháo slử - cháo cường). Trích

(Xem thêm các bài *Soi hương* - số 1 tr 97 bài *Đi cấy* - số 36 tr 139 phần phụ lục)

Về nội dung văn học.

Lời thơ trong Then cổ có nội dung phong phú. Tuy được dùng chủ yếu trong nghi lễ thờ cúng, tâm linh tín ngưỡng nhưng các bài hát lại đề cập tới nhiều khía cạnh của đời sống, nối liền con người hiện tại với quá khứ, giữa cõi âm và cõi dương thông qua các nhân vật là những ông Then, bà Then, thầy Mo, thầy Tào... Lời ca các bài Then còn mang ý nghĩa giáo lý, răn dạy con người biết ơn đấng tối cao cũng như các bậc sinh thành và giúp con người thoát khỏi những suy nghĩ tầm thường trong cuộc sống trần tục mà hướng đến sự thánh thiện, giải thoát những bức xúc về tâm lý, vấn vương trong lương tâm, tinh thần, để từ đó, giúp con người trở nên yêu thương, gắn kết với nhau hơn. Lời lẽ trong các bài Sli Sloong hao, Lượn thì phản ánh những nỗi niềm sâu kín của con người trong cuộc sống, đề cập tới tình yêu lứa đôi, tình yêu vạn vật xung quanh, còn trong hát Ru thì gắn liền tình mẫu tử, sự yêu thương đùm bọc, trở che phù hợp với trẻ thơ.

(Xem phần lời ca được dịch nghĩa tại mục 4 trong phần phụ lục)

2.2.1.2. Hệ thống từ phụ

Từ phụ là thành phần các loại từ có nghĩa hoặc không có nghĩa được bổ sung thêm nhằm chuyển tải ý nhạc. Do vậy, nếu thiếu vắng các từ phụ thì chắc chắn phần giai điệu sẽ thiếu sức phát triển và thậm chí mất đi cả phần hồn. Có những bài hát, trong đó hệ thống từ phụ thêm vào thừa thớt, ngược lại có những bài lại trở nên đậm đặc. Cũng như trong các loại hình dân ca khác, hệ thống từ phụ được phân chia thành hai loại là từ phụ có nghĩa và từ phụ không có nghĩa. Những từ phụ có nghĩa mang chức năng làm rõ ý cho lời thơ, còn những từ phụ không có nghĩa chủ yếu làm nhiệm vụ gia tăng sự biểu cảm. Bất kể dân ca vùng miền nào thì hệ thống từ phụ cũng có một ý nghĩa chung, nhờ đó các bài dân ca trở thành những chỉnh thể hoàn thiện.

Hệ thống từ phụ trong dân ca Nùng ở Bắc Giang gồm các nguyên âm như “a, á, u, e, ê, i” và các phụ âm “ai, hứ, hự”, “nhan, lá, ló, ni oi”. Hệ thống từ phụ này xuất hiện rải rác trong các bài hát Sli Sloong hao, Lượn, hát Ru (xem trong các ví dụ 12 tr 27), còn ở các bài hát Then cổ thì hầu như hiếm gặp hoặc thậm chí không xuất hiện.

a) Nhóm từ phụ có nghĩa.

Mở đầu cho các bài hát lượn những từ phụ có ý nghĩa thường gắn liền với các câu gọi: “*Ni a - ni oi*” (Anh oi, hoặc em oi). Đây là nhóm từ phụ có nghĩa khá phổ biến, biểu đạt tính đặc trưng của các bài hát Lượn. Câu gọi này chỉ xuất hiện một lần khi mở đầu bài hát (xem trong ví dụ số 17 tr 30).

(Xem thêm bài Lượn *Tiên lạc lòng thế chương* - số 34 tr 137 phần phụ lục).

b) Nhóm hệ từ phụ không có nghĩa.

Nhóm này có tần xuất đáng kể trong lời ca các thể loại hát ngoài hát Then.

Trong hát Sli Sloong hao, các từ phụ không có nghĩa gồm: nhan, an, ơ, i, a, oi, u, lá, ló.

Cụm từ “*i nhan a*” ngoài mục đích để lấy hơi, lấy giọng chuẩn khi hát còn có tác dụng gây sự chú ý của người nghe. Thông thường các bài Sli Sloong hao do hai người trở lên hát.

(Xem trong ví dụ 13 tr 27, các bài Sli Sloong hao *Uống rượu* - số 26 tr 128, *bài Tháng Giêng* - số 27 tr 129 và một số bài Sli Sloong hao khác trong phần phụ lục).

Từ phụ “oi, a” xuất hiện khá phổ biến, thậm chí trong nhiều trường hợp các từ phụ này lại trở thành yếu tố phổ quát, chiếm hầu hết câu hát.

Ví dụ 44: Bài *Uống rượu*. Trích phần kết của bài hát.

chắc oi i nhan a lộ hay là lá lộ hay oi oi oi na

mi lơ oi oi mới oi

2.2.2. Nghệ thuật phổ thơ.

2.2.2.1. Các mối quan hệ giữa thơ và nhạc.

Khảo sát mối quan hệ tương tác giữa âm nhạc và lời thơ của các bài dân ca chúng tôi nhận thấy nổi lên một số đặc điểm riêng trên các phương diện âm điệu, nhịp điệu và tiết tấu.

a) Quan hệ giữa các thanh điệu của ngôn ngữ và giữa thanh điệu ngôn ngữ với âm điệu của âm nhạc.

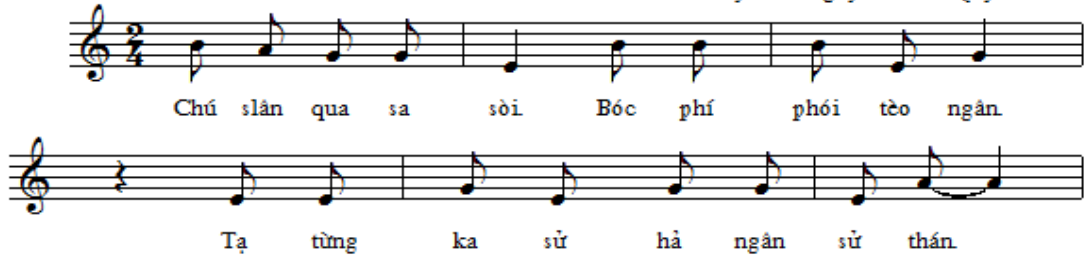
Ngôn ngữ người Nùng cũng có các thanh như: huyền (ˊ), sắc (/), nặng (.), hỏi (?) và thanh không dấu (-) như trong tiếng Việt. Những thanh điệu này được thể hiện khá rõ trong lời ca của bài hát. Xin được trích lại bài hát sau đây:

Ví dụ 45: Trích

SOI HƯƠNG

(Dân ca Nùng) Then cổ

Người hát: Lê Đức Hải
 Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
 Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết



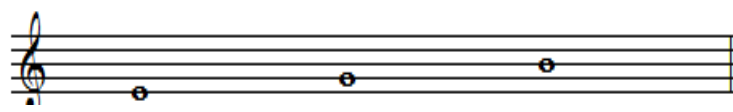
Chú slân qua sa sòi Bóc phí phói tèo ngán.

Tạ từng ka sử hà ngán sử thán.

Nhìn vào ví dụ trên ta thấy tương quan giữa thanh sắc với các thanh còn lại như sau: Từ “*Chú*” - thanh sắc ứng nốt Si, các từ “*Slân qua sa*” thuộc thanh không dấu thì ứng với nốt Sol và La. Tương quan quãng 2 trưởng và quãng 3 trưởng được xác lập khiến cho khoảng cách cao độ giữa thanh sắc và thanh không dấu và thanh huyền được xác định rõ ràng. Các thanh điệu này được chuyển động trong khung âm điệu quãng 5 đúng (ứng với thanh huyền và thanh sắc: Mi - Si) đã tạo nên mô hình âm điệu khá ổn định. Bên cạnh đó mối tương quan giữa thanh không dấu với thanh nặng và thanh hỏi cũng được xác định rõ ràng. Cụ thể trong câu thứ hai: Tương quan giữa thanh không dấu với các thanh nặng, thanh huyền, thanh hỏi là quãng 3 thứ: *Tạ*, *từng*, *sử* (nốt Mi) - *ka* (nốt Si); tương quan giữa thanh huyền, thanh nặng, thanh hỏi đôi khi là quãng đồng âm: *Tạ* (nốt Mi - *từng* (nốt Mi) - *sử* (nốt Mi)).

Dưới đây là sơ đồ thể hiện mối tương quan giữa thanh dấu của lời ca với âm điệu của âm nhạc.

Ví dụ 46:



Huyền Không dấu Sắc

Nặng

Hỏi

Cùng với sự nhất quán về cao độ giữa thanh điệu của ngôn ngữ với âm điệu của âm nhạc, trong nhiều trường hợp còn xuất hiện hiện tượng cường thanh. Điều này khiến cho tình trạng hát không rõ lời xảy ra. Chẳng hạn như trong bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* (ví dụ 12 tr 27), một số từ như là “*thử, cặp, lùm, tặng*” thuộc các thanh hỏi, thanh nặng, thanh huyền lại nằm ở vị trí cao hơn thanh không dấu. Điều đó đã dẫn đến tình trạng tương quan về thanh điệu của lời ca bị xáo trộn. Trong những trường hợp này, âm nhạc hầu như mang tính cố định còn lời thơ thì bị quy thuận.

b) Quan hệ giữa nhịp thơ và nhịp nhạc.

Thơ 7 từ gồm các dạng cấu trúc phân nhóm như sau:

- Một là cấu trúc 3 + 2 + 2 trọng âm thuộc về các từ lẻ (1,3,5,7).
- Hai là dạng cấu trúc 2 + 2 + 3 trọng âm thuộc về các từ (2, 4, 7).
- Ba là dạng cấu trúc 4 + 3 trọng âm thuộc về các từ (1, 4, 7). Loại này thường được vận dụng trong các bài hát không có nhịp.

Dạng cấu trúc 3 + 2 + 2 phổ biến trong các bài Then.

*“Con nam nằng/ soi sạ/ lai tu
Cường quan nằng/ soi hương/ lai tạm
Soi sạ hầu /cô lùm/ hu bản
Soi sạ hầu/ cô nhận/ hu slon”.*

(*Vào Thở công - Thở địa*). Trích.

Khi phổ nhạc các trọng âm của thơ không được bảo lưu. Nói cách khác trọng âm của thơ không phải lúc nào cũng là trọng âm của nhạc.

Ví dụ 47:

VÀO THỞ CÔNG - THỞ ĐỊA

Then cổ

Người hát: Lê Đức Hải
Xà: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên quyết

Con nam nằng soi sạ lai tu Cường quan nằng soi hương lai tạm.
Soi sạ hầu cô lùm hu bản. Sỏi sạ hầu cô nhận hu slon.

(Tham khảo thêm các bài then cổ như: Bài *Soi hương* - số 1 tr 97, bài *Cường mẽ - cường may* - số 4 tr 100, bài *Cháo sủi - cháo cường* - số 5 tr 101, *Tiên lạc lòng thế chương* - số 34 tr 137 ở phần phụ lục).

Dạng cấu trúc thứ 2: 2 + 2 + 3

“*Công hỷ /đây lừ/ công hỷ lai*
Công hỷ/ đây lừ/ tì phát sài
Công hỷ/ đây lừ/ tấn đảy phồng
Công hỷ/ đây lừ/, công đây phồng đây páo”.

(Sli Vào nhà mới). Trích

Trái với mối quan hệ không tương đồng về nhịp giữa dạng cấu trúc thơ 3 + 2 + 2 với nhạc, dạng cấu trúc thơ 2 + 2 + 3 khi được phổ nhạc, các trọng âm của thơ vẫn được duy trì để tạo nên mối quan hệ tương đồng.

Ví dụ 48:

SLI VÀO NHÀ MỚI
 (Dân ca Nùng)

Người hát: Lê Đức Hải
 Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
 Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết



Công hỷ đây lừ công hỷ lai Công hỷ đảy lừ tì phát
 sài Công hỷ đảy lừ tấn đảy phồng công hỷ đảy lừ công đảy phồng đảy páo.

(Tham khảo thêm các bài *Sli Pây lồ* - số 21 tr 133, bài *Sli Tò píc* - số 23 tr 135 ở phần phụ lục).

Dạng cấu trúc thứ 3: 4 + 3 gắn với loại hát không có nhịp.

“*Sli ngọt long/ ra thử cấp cọc*
Đang lai búp bực/ lừm tặng na
Đang lai búp bực/ lừm tặng hạy
Đang khun tình kéng/ veo lom ma”.

(Xem trong bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* ví dụ 12 tr 27).

Thơ 5 từ chỉ có một dạng cấu trúc duy nhất: 2 + 3 và thường gắn với lời hát không có nhịp.

“Nòn đắc/ à nòn đi
 Nòn tắng/ mí ăn pa
 Nòn tắng/ pa ăn tắu
 Nòn kin/ khắn nư kềng”.

(Xem trong ví dụ 18 - Hát Ru)

Nhìn vào khổ thơ trên, trọng âm của thơ rơi vào các từ cuối của mỗi nhóm (tức là các từ 2 và 5), khi được phổ nhạc ta thấy các trọng âm của thơ trở nên nhòe mờ.

c) Quan hệ về cấu trúc.

Trong dân ca Nùng, phổ biến hơn cả là các trổ hát ứng với 4 câu thơ. Trong đó:

- Dạng thứ nhất: Một câu thơ tương ứng với một tiết nhạc và hai câu thơ tương ứng với một câu nhạc, một khổ thơ gồm 4 câu ứng với một đoạn nhạc. Chẳng hạn như trong bài *Vượt biển* (khảm hải) sau đây:

Nhạc	Thơ
Câu 1	<i>Lục nam au pháp kế cai cường Con nam au pháp lung cai sử</i>
Câu 2	<i>Pháp kế nong cai sử nàm thân Pháp lung nong cai cường nàm thối</i>

Ví dụ 49: Hai câu thơ đầu.

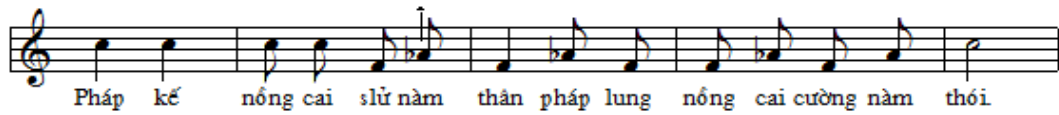
(KHẨM HẢI)

(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
 Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
 Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Lục nam au pháp kế cai cường, con nam au pháp lung cai sử

Ví dụ 50: Khảm hải - Hai câu thơ tiếp theo.



Pháp kế nông cai sử năm thân pháp lung nông cai cường năm thối.

- Dạng thứ hai: Một câu thơ tương ứng với một câu nhạc; hai câu thơ tương ứng với một đoạn nhạc, một khổ thơ ứng với hai đoạn nhạc. Chẳng hạn như trong bài *Uống rượu* sau đây:

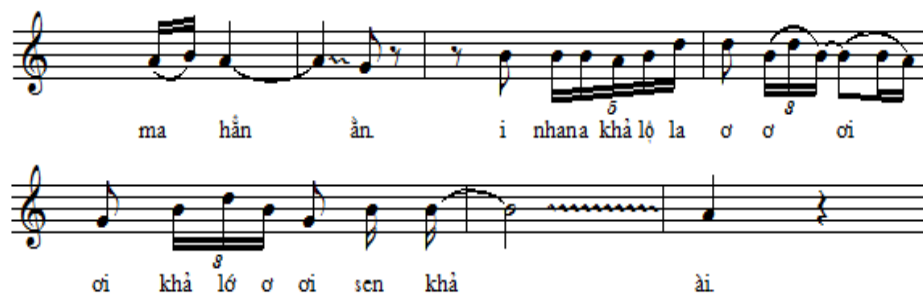
TT	Nhạc	Thơ
Đoạn I	Câu 1	<i>Nấu này vẫn đầy ọc hơn ma</i>
	Câu 2	<i>Ma hửn khả lộ khả sen khả</i>
Đoạn II	Câu 3	<i>Ma hửn khả lộ khả sen cài</i>
	Câu 4	<i>Pô chắc lộ hay là lộ na</i>

Ví dụ 51: *Uống rượu* - câu 1



i nhan a nửn ư này i
nhan a vẫn đầy la ọc hơn lơ ma ơ ơ ơ

Ví dụ 52: *Uống rượu* - câu 2



ma hửn ản i nhana khả lộ la ơ ơ ơ
ơ khả lơ ơ ơ sen khả ài

Ví dụ 53: Bài *Uống rượu* - câu 3

i nhan an ma hân ăn i
nhan a khả lộ la khả sen la cài ơ ơ ơi ơi pò

Ví dụ 54: Bài *Uống rượu* - câu 4

ơi ơi pò chắc ơi i nhan a lộ hay là lá lộ hay ơi
ơi ơi na mi lơ ơi ơi mới ơi

Trong các bài hát có lời ca thuộc thể thơ 5 từ thì mỗi câu thơ tương ứng với một câu nhạc. Ví dụ bài *Hát ru* dưới đây:

Nhạc	Thơ
Câu 1	<i>Nòn đắc là nòn đí</i>
Câu 2	<i>Nòn tằng mí ăn pa</i>
Câu 3	<i>Nòn tằng pa ăn tấu</i>
Câu 4	<i>Nòn kin khăn nư kèng</i>

(Xem phần nhạc bài *Hát ru* - số 38 tr 142 phần phụ lục).

2.2.2.2. Phương thức phổ thơ

Nghiên cứu dân ca Nùng chúng tôi nhận thấy có sự tương đồng với nhiều thể loại dân ca khác về cách vận dụng lời thơ để “chế biến” thành ca từ. Đó là cách thức phổ thơ theo kiểu xuôi chiều và sử dụng các từ phụ đệm lót.

Thơ trong hát Then luôn luôn được hát theo trình tự xuôi chiều, nghĩa là nó luôn luôn được thể hiện lần lượt theo trình tự trong câu thơ mà không có sự xáo trộn.

Bài Mừng thọ.

“Slong mạ xé lệ khâu đong kể tò san
Slong lung xé phang khâu đong lung to mạy
Đong kể mỳ mạy nghiêng song hàng
Đong lung mỳ mạy nghiêng song hàng”.

Ví dụ 55.

MỪNG THỌ

(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Slong mạ xé lệ khâu đong kể tò san song lung xé phang khâu đong
lung to mạy Đong kể mỳ mạy nghiêng song ư hàng đong lung

(Tham khảo thêm các bài Then cổ ở phần phụ lục)

Cũng theo cách phổ thơ theo lối xuôi chiều, thi thoảng còn gặp hiện tượng *điệp từ* (láy từ ở cuối câu) khá đặc trưng.

Ví dụ 56.

HẦU TƯỚNG CHA

(Dân ca Nùng)
(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải
Xã: Tiến Thắng - Yên Thế
Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Đường póc lạ quá la tương quan tương quan Đường póc nọ tương quan tương
cả tương cả là tương hớp dương va dương va

Trong trích đoạn trên, hai từ cuối cùng của câu thơ (gạch chân) đều được lặp lại (xem thêm bài *Hát ru* - số 38 tr 142 phần phụ lục).

Dạng phổ thơ theo lối “*Vay*” mà không “*Trả*”.

Bài *Ra đồng cũng muốn có nhau* có lời thơ như sau:

*“Sli ngọt long na thử cấp cọc
Đáng lai búp bẹc lùm tặng na
Đang na búp bẹc lùm tặng hay
Dáng khun tình kèng eo lúm ma”.*

Trong bài hát câu nhạc thứ nhất được kết bằng cụm từ “Đáng lai” vốn là hai từ đầu tiên của câu thơ sau. Hiện tượng không nhất quán giữa thơ và nhạc này khiến người ta liên tưởng đến một hình ảnh có “*Vay*” mà không “*Trả*”, từ đó mà các câu thơ tạo thành chuỗi mắt xích ngoặc vào nhau sau mỗi câu hát. Đây là một đặc điểm khá độc đáo trong nghệ thuật phổ thơ kiểu xuôi chiều thuộc về hiện tượng “*Vay*” trước hai từ đầu tiên của câu thơ sau để đưa lên sau cùng câu hát trước. Vì không có sự “*Trả lại*” nên câu hát tiếp theo được bắt đầu bằng từ thứ ba của câu thơ sau.

Nghệ thuật sử dụng các tiếng đệm, lót.

Tiếng đệm lót là một đặc trưng trong dân ca người Nùng và dân ca các dân tộc khác. Qua các từ đệm lót, giai điệu của bài hát được trở nên mượt mà và từ đó tạo nên được những câu nhạc hoàn chỉnh. Nhìn chung, những tiếng

đệm lót này chủ yếu là các nguyên âm đưa hơi như “a”, “hư” v.v... thường xuất hiện trong Sli Sloong hao, hát Lượn, hát Ru còn trong Then cổ thì không mấy khi được sử dụng. Chẳng hạn như trong các bài *Uống rượu* (xem ví dụ 14 tr 28). Các từ phụ xuất hiện có chỗ thừa thớt, có chỗ đậm đặc đã làm cho giai điệu trở nên sống động.

Tóm lại: Qua việc sử dụng những từ đệm lót, các thể loại dân ca trong đời sống sinh hoạt của người Nùng đã trở nên phong phú về giai điệu và màu sắc hơn các bài Then cổ. Chuyển tải những âm hưởng của núi rừng cùng thanh điệu của tiếng nói, các bài hát Sli Sloong hao, Lượn, Hát ru thấm đượm một màu sắc của vùng miền mà mỗi khi cất tiếng hát là người nghe có thể cảm nhận được phong vị đặc trưng của chúng.

2.3. Nhạc đàn.

2.3.1. Chức năng thực hành xã hội của các nhạc cụ.

Tính tấu là nhạc cụ được dùng chủ yếu trong nghi lễ cúng Then, đảm nhiệm phần đệm cho các bài hát Then và được các bà then sử dụng.

Nhạc ngựa chủ yếu dùng phụ họa cho các tiết mục hát trong nghi lễ cúng Then, tạo tính sôi động cho bài hát. Nhạc cụ này được chính các bà Then chơi, họ vừa hát vừa dùng tay đánh giữ nhịp cho bài hát. Đôi khi, Nhạc ngựa còn được dùng để diễn tả không khí, tạo màu sắc tượng trưng cho quá trình của đoàn quân dưới âm đi dăng lể. Khi không gặp những khó khăn thì tiếng nhạc ngựa rung đều đều và nhẹ nhàng; khi gặp những hoàn cảnh éo le, cam go mang tính thúc giục thì tiếng nhạc ngựa nhanh dần và dồn dập để giúp đoàn quân vượt qua những trở ngại khó khăn gặp phải trên đường đi. Ngoài ra nhạc ngựa không dùng vào mục đích nào khác.

Chũm chọe gồm chũm chọe đực, chũm chọe cái và chũm chọe con. Chũm chọe đực và cái được dùng chủ yếu trong đám ma, đám chay vào thời điểm nhập quan của người chết, khi chuyển linh cữu vào lúc nửa đêm và khi

đưa tang. Ngoài ra nhạc cụ này còn dùng trong các nghi lễ khác của đồng bào như: Mở đầu cho các lễ hội và các hội xuân, lễ hội “Xuống đồng”... Còn chũm chọe con thì được dùng chủ yếu trong lễ cúng “Mừng Thọ” hoặc những nghi lễ cúng thường nhật của đồng bào, khi dùng thường có một số nhạc cụ khác đi kèm như trống con, chuông, chuông tiết gà. Trong nghi lễ cúng “Mừng thọ” chũm chọe con là nhạc cụ chủ đạo. Theo quan niệm của người Nùng, khi con người tuổi cao, sức yếu thì linh hồn hay phiêu bạt trong nhân gian nên hay bị đau ốm, bệnh tật, do vậy dùng chũm chọe con để thỉnh các linh hồn về để được khỏe mạnh mà không bị đau ốm, bệnh tật.

Chiêng là nhạc cụ to và nặng nhất trong hệ thống các nhạc cụ của đồng bào Nùng và được dùng chủ yếu trong đám ma hoặc nghi lễ cúng ma. Ngoài ra chiêng còn tham gia diễn tấu với các nhạc cụ khác của dân tộc vào những ngày lễ hội lớn của đồng bào. Chiêng là nhạc cụ có âm hưởng ngân vang, do vậy luôn là nhạc cụ giữ nhịp trong khi hòa tấu.

Chuông là nhạc cụ dùng chính trong nghi lễ cúng của người Nùng (dùng trong tất cả các nghi lễ) gồm các nghi lễ chúng tôi đã giới thiệu ở phần tín ngưỡng. Đây là nhạc cụ mỗi khi được thỉnh lên thì tiếng chuông có thể đưa người nghe đi vào một thế giới tâm linh huyền ảo, gia tăng tính uy nghiêm và linh thiêng của nghi lễ.

Chuông tiết gà cũng như chuông, chuông tiết gà cũng được dùng trong các nghi lễ thờ cúng của đồng bào. Là nhạc cụ nhỏ và nhẹ có hình dạng khá độc đáo, tiếng chuông phát ra cao, sáng chói.

Trống con là nhạc cụ thuộc họ màng rung duy nhất còn tồn tại cho đến ngày nay, nhạc cụ này được dùng phổ biến trong các nghi lễ và lễ hội của đồng bào. Khi dùng trống con thường kết hợp cùng các nhạc cụ khác.

Tù Và với bản chất âm thanh mang đầy tính thúc giục, hiệu triệu, Tù và thường được dùng trong đám ma. Ngoài ra nhạc cụ này thỉnh thoảng còn

được dùng trong các lễ hội và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày như để tập trung mọi người trong thôn bản...

2.3.2. Chức năng diễn tấu của các nhạc cụ.

Nhạc cụ của dân tộc Nùng chủ yếu để đệm cho hát hoặc phục vụ cho các nghi lễ thờ cúng tâm linh, do vậy chức năng diễn tấu của chúng khá đơn giản và không có bài bản cụ thể.

Tính tấu: Như chúng tôi đã đề cập ở trên, nhạc cụ này chủ yếu mang chức năng đệm cho các bài hát then. Khi chơi đàn, người ta dùng tay trái bấm dây trên cần đàn, còn tay phải thì dùng ngón trỏ bật lên và xuống dây (búng xuống và móc lên) để tạo ra âm thanh, có lúc gảy, búng 1 dây, 2 dây; có lúc cả 3 dây nếu muốn tạo nên một âm hưởng mạnh hơn.

Khi dùng đệm cho hát then, tính tấu được sử dụng kèm với chùm nhạc ngựa để tạo hiệu quả về âm thanh và mô tả nội dung, tình huống của bài hát. Ở đây, tính tấu có vai trò giữ âm chuẩn (lấy hơi) cho giọng hát, còn nhạc ngựa chủ yếu giữ nhịp cho bài hát. Tính tấu chủ yếu dùng trong nghi lễ Then, thực hiện phần đệm và đàn các câu nhạc lưu không dẫn dắt nối tiếp cho các câu, đoạn của các bài hát.

Ví dụ 57:

VƯỢT BIỂN (KHẨM HẢI)

(Then cổ)

Người hát: Lê Đức Hải

Xã: Tiến Thắng - Yên Thế

Ký âm: Nguyễn Kiên Quyết

Hát

Tính tấu

Nhạc ngựa

Lụcnam au pháp kể cai cường, con nam

Chùm nhạc ngựa: Đây là nhạc cụ được cấu tạo bằng các chất liệu đồng thau, sắt kết nối với nhau bằng các vòng tròn nhỏ. Khi lắc hoặc rung mạnh chùm nhạc ngựa, các vòng tròn cọ sát vào nhau tạo nên một tổ hợp âm thanh được cộng hưởng. Tùy theo mức độ của người sử dụng và tính chất của bài hát mà âm thanh phát ra lúc to, lúc nhỏ. Âm thanh mang tính kim khí, tượng trưng cho đoàn âm binh đang cười mây, cười gió trên đường đi dăng lể tới các đấng tối cao. Khi dùng nhạc ngựa, người chơi phải điều khiển tiếng nhạc sao cho phù hợp với từng tình huống mà đoàn quân gặp phải. Chẳng hạn, đoàn quân tiến bước bình thường, không gặp bất trắc gì trên đường đi thì tiếng nhạc ngựa đều đều, nhịp nhàng, người chơi nhạc ngựa hạ tay xuống dưới thấp; nhưng khi đoàn quân đi đến đoạn đường cần phải phóng ngựa nhanh thì tiếng nhạc ngựa cần rộn rã, gấp gáp thậm chí người chơi nhạc ngựa còn đứng hẳn lên vừa chơi nhạc ngựa vừa nhảy múa. Khi dùng trong nghi lễ hát then, chùm nhạc ngựa được xóc theo tiếng đàn tính và lời hát, mang chức năng hòa tấu, giữ nhịp.

Âm hình tiết tấu của nhạc ngựa khi dùng thường là:



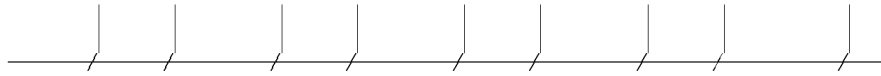
(Xem trong ví dụ 6 tr 20)

Chũm chọe: Chũm chọe chủ yếu được các thầy Tào, thầy Mo dùng trong các nghi lễ cúng của dân tộc, đặc biệt không thể thiếu trong đám hiếu. Tất cả hòa cùng với nhịp trống con để tạo nên sự tôn nghiêm và linh thiêng. Có hai dạng tiết tấu phổ biến sau đây:

- Âm hình tiết tấu chũm chọe đục và cái.



- Âm hình tiết tấu chũm chọe con khi đánh



- Âm hình tiết tấu khi sử dụng cùng với các nhạc cụ khác trống con được đánh như sau.

Ví dụ 58:

Chũm thoe đục

Chũm chọe cái

Chiêng

Trống con

Chũm chọe con. Khi dùng, nhạc cụ này được dùng với trống con và chuông, chuông tiết gà.

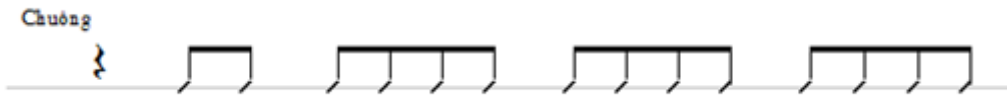
Âm hình tiết tấu khi sử dụng như sau:

Ví dụ 59:

Chũm thoe con

Chuông và chuông tiết gà: Khi dùng độc lập, chủ yếu do thầy Mo thỉnh chuông trong quá trình làm lễ cúng; mỗi khi dùng thì tiết tấu của chuông được thể hiện như sau.

- Dùng độc lập.



- Khi hòa cùng các nhạc cụ khác thì âm hình tiết tấu như ví dụ số 51 trên.

Tù và. Tù và có âm hưởng lớn, vang vọng, do vậy trong đám ma, trước khi làm các thủ tục cho người đã khuất người ta thường thổi 3 hơi Tù và rồi sau đó các nhạc cụ khác mới lên tiếng. Đây là một nhạc cụ đòi hỏi người sử dụng phải có sức khỏe và cột hơi tốt. Âm thanh của Tù Và có màu sắc hoang dã, huyền thoại. Khi sử dụng trong các công việc chung của làng bản thì Tù Và là nhạc cụ có lợi thế trong việc thông báo, tụ tập, mời họp, hoặc các tình trạng khẩn cấp

Cách thổi tù và như sau:

Có 2 cách thổi:

Cách 1: *Thổi một hơi ngân dài Tu.....Tu..... Tu.....*

Cách 2: *Ngắt thanh nhiều tiếng sau đó ngân dài.*

Tu, tu, tu.... Tu,tu,tu..... Tu, tu, tu.....

Trống con: Được dùng dưới nhiều hình thức như: Độc lập hoặc dùng cùng các nhạc cụ khác.

Âm hình tiết tấu của trống con khi dùng độc lập thường là:



Còn khi dùng chung với các nhạc cụ khác.

Ví dụ 60:

Chũm thọc con

Chuông

Trống con

Chuông tiết gà

Chiêng.

Có hai loại tiết tấu khác nhau khi dùng.

Dạng tiết tấu dùng độc lập.

- Âm hình tiết tấu khi sử dụng trong nghi lễ cúng ở nhà.

- Âm hình tiết tấu của chiêng khi đưa tang.

Dạng tiết tấu dùng chung cùng các nhạc cụ khác.

Ví dụ 61:

Chũm thọc đục

Chũm chọc cái

Chiêng

Trống con

Tiểu kết chương 2.

Sau khi phân tích những đặc điểm trong âm nhạc dân gian người Nùng ở Bắc Giang chúng tôi có những nhận xét sau:

Về thang âm điệu thức:

Phổ biến nhất trong dân ca Nùng là bốn dạng cấu trúc thang 4 âm. Cùng với đó là hai dạng thang 3 âm và năm dạng thang 5 âm. Ngoài các bài hát chứa đựng thang âm đơn nhất còn gặp các trường hợp kết hợp hai dạng thang 5 âm; thang 3 âm với 4 âm.

Về âm điệu.

Có 2 lối hát: Hát có nhịp và hát không có nhịp. Hát có nhịp gắn với các bài Then cổ và hát không có nhịp (kiểu hát ngâm với nhịp điệu tự do, chậm rãi) thuộc về các thể loại Sli Sloong hao, Lượn và hát Ru. Từ mỗi lời hát các hình thái giai điệu hay những tổ chức âm điệu được hình thành theo những cá tính riêng. Hát ngâm gắn với hình thái giai điệu bình ổn, âm điệu trữ tình, nhịp điệu dàn trải; còn hát có nhịp sinh ra một hình thái âm điệu đa dạng, trong đó có sự đan xen giữa các quãng bình ổn và các quãng nhảy xa, nhịp điệu khẩn trương.

Về loại nhịp.

Ngoại trừ nhịp tự do, các bài hát có nhịp thường thể hiện nên tính chu kỳ của loại nhịp chẵn 2 phách. Bên cạnh đó còn xuất hiện loại nhịp lẻ 3 phách và sự hỗn hợp giữa nhịp chẵn (2/4) và nhịp lẻ (3/4). Dạng nhịp này chủ yếu xuất hiện trong hát Then cổ và Sli, Lượn.

Về những đặc điểm về cấu trúc âm nhạc:

Cấu trúc nguyên sơ: Chiếm một tỷ lệ lớn gồm: 65,7%. Loại cấu trúc này ta thường thấy ở các bài dân ca trong nghi lễ gồm Then cổ và một số bài trong hát Sli Sloong hao như: Cổ lầu, đối đáp trong hát đám cưới.

Cấu trúc làn điệu: Chiếm tỷ lệ ít hơn so với cấu trúc nguyên sơ, chiếm 34,3 % trong các bài dân ca mà chúng tôi sưu tầm và ghi âm được. Dạng cấu

trúc này chủ yếu thuộc các bài Sli Sloong hao, Lượn và hát Ru, còn trong các bài thuộc then cổ (thờ cúng) không thấy xuất hiện.

Về cấu trúc lời ca và mối quan hệ giữa thơ và nhạc.

Hầu hết phần lời ca được tạo nên từ những vần thơ 7 từ, 5 từ và đôi khi là loại 8 từ, 9 từ. Mối quan hệ về cao độ giữa thanh điệu ngôn ngữ và âm điệu của âm nhạc là khá nhất quán. Tuy nhiên, tình trạng cưỡng thanh cũng thường xuyên xảy ra. Điều đó chứng tỏ vai trò của lời thơ đã nhượng bộ tính ưu thế cho âm nhạc.

Mối quan hệ về nhịp tương đồng và không tương đồng giữa thơ và nhạc song song tồn tại. Tuy nhiên, các chu kỳ ngắt nhịp thơ đã ảnh hưởng phần nào tới sự chuyển động về nhịp điệu của âm nhạc.

Phương thức phổ thơ được thể hiện chủ yếu ở lối phổ thơ xuôi chiều, trong đó mỗi câu nhạc thường ứng với một câu thơ. Tuy nhiên, còn gặp trường hợp cá biệt khi các hiện tượng “*Vay*” nhưng không “*trả*” xảy ra trong các câu nhạc. Sự vi phạm tạm thời về cấu trúc giữa thơ và nhạc này đã giúp cho ý thơ, câu thơ diễn ra trong mối quan hệ liên đới cần thiết.

Phần nhạc đàn là bộ phận có quan hệ mật thiết với các nghi lễ, tín ngưỡng và phong tục tập quán của đồng bào Nùng, trong đó Tính tẩu và Chùm nhạc ngựa thường được dùng với chức năng đệm (đôi khi tạo không khí) cho các bà hát Then. Các nhạc cụ còn lại như Chuông, Chiêng, Trống con, Tù và thường có mặt trong các ngày lễ, hội. Mỗi loại nhạc cụ thường gắn liền chức năng thực hành xã hội cũng như chức năng diễn tấu riêng biệt nhưng tất cả đều góp phần để tạo nên một bản sắc văn hóa âm nhạc dân gian chung rất đáng được gìn giữ và phát triển.

KẾT LUẬN

Tỉnh Bắc Giang là một tỉnh miền núi có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống trên 9 huyện thị và 1 thành phố, trong đó dân tộc Nùng có nguồn gốc di cư từ khoảng 300 năm về trước; địa bàn cư trú của dân tộc này chủ yếu thuộc các huyện miền núi Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, một số ít cư trú rải rác ở các huyện khác trong tỉnh.

Người Nùng phát triển kinh tế chủ yếu từ nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm, ngoài ra còn có một số ngành nghề thủ công và trồng cây lâm nghiệp. Về văn hóa, xã hội, tuy không phát triển và bệ thế như người Kinh, nhưng mang đậm bản sắc độc đáo trong mọi phương diện về ngôn ngữ, kiến trúc, trang phục, ẩm thực... Về tín ngưỡng, tôn giáo; người Nùng thờ tổ tiên và thờ phật. Ngoài ra còn thờ các tục khác theo tín ngưỡng riêng của họ. Trong cuộc sống tâm linh họ thường cúng then để giải quyết các vấn đề tín ngưỡng tinh thần.

Âm nhạc dân gian dân tộc Nùng tỉnh Bắc Giang là di sản văn hóa phong phú và đa dạng có giá trị nghệ thuật độc đáo. Trong đó, các làn điệu dân ca và hệ thống nhạc cụ mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Các làn điệu dân ca được chia thành hai nhóm; một nhóm phục vụ đời sống tâm linh (then cổ); còn nhóm kia thì gắn liền với sinh hoạt đời sống. Người ta hát với nhau ở mọi nơi, mọi lúc, trong mọi hoàn cảnh. Các loại hát như Sli Sloong hao, Lượn không hề bị luật lệ ràng buộc, gò bó cũng không hề bị phụ thuộc vào không gian và thời gian, chỉ duy nhất có hát Then trong nghi lễ thờ cúng thì cần phải tuân thủ theo quy định và có nguyên tắc rất rõ ràng.

Đặc điểm về âm nhạc.

Về thang âm điệu thức: Xuất hiện trong các bài hát dân ca của người Nùng gồm các dạng thang âm gồm 3 loại: Thang 3 âm, 4 âm và 5 âm, ngoài ra còn có sự xuất hiện một số thang âm kết hợp giữa hai thang 5 âm với nhau, thang 3 âm với thang 4 âm trong một bài hát. Chiếm tỷ lệ nhiều hơn cả là

thang 4 âm, loại thang âm này có mặt trong hầu hết các bài thuộc các thể loại khác nhau.

Về âm điệu: Ngoài những quãng âm điệu bình ổn như quãng 2, quãng 3 còn xuất hiện những âm điệu quãng 4, quãng 5, quãng 6, quãng 8. Những âm điệu quãng 6, quãng 8 xuất hiện trong hát Sli. Hình thái giai điệu thường dàn trải, trong đó chứa đựng tổ hợp âm điệu luyện láy, thêu, lướt.

Về cấu trúc.

Lối cấu trúc bài hát gồm nhiều trở hát là khá điển hình, đặc biệt như trong hát Then, Sloong hao và Lượn.

Cấu trúc bài hát có hai dạng là: Cấu trúc nguyên sơ và cấu trúc làn điệu. Các bài hát có cấu trúc dạng nguyên sơ chiếm số lượng nhiều hơn các bài hát có cấu trúc dạng làn điệu.

Về mối quan hệ giữa âm nhạc và thơ văn.

Trong ca từ, xuất hiện bên cạnh các loại thơ lẻ như 5 từ, 7 từ còn có xuất hiện thơ 8 từ và 9 từ. Ngoài những từ chính trong thơ còn xuất hiện thêm các từ phụ. Đây chính là nhân tố khiến lời thơ trở thành lời ca, chuyển tải ý thơ mà làm nên cấu trúc một bài dân ca hoàn chỉnh.

Về phương thức phổ thơ: Ngôn ngữ Nùng cũng như Việt xuất hiện các thanh dấu như sắc (/), huyền (\), hỏi (?), nặng (.) và thanh không dấu. Nhìn chung, sự khác biệt về cao độ giữa các thanh dấu luôn được tôn trọng khi phổ nhạc. Tuy nhiên, trong một số bài hát Sloong hao cũng xuất hiện trường hợp cường thanh có nghĩa là không tuân thủ theo mối tương quan cao độ thanh dấu như đã kể trên. Sự vận dụng câu thơ để hình thành lời ca, thơ chủ yếu theo lối xuôi chiều theo đúng trình tự. Các thủ pháp điệp từ, đảo từ ít khi xuất hiện. Trong khi đó sự “Vay” mà không “Trả” một hiện tượng thường gặp trong các bài Sloong hao lại là một thủ pháp khiến cho các câu thơ được “ngổ” vào với nhau giữa các trở hát.

Đáng chú ý về nhạc đàn của người Nùng là hệ thống các loại nhạc cụ. Bên cạnh cây Tính tẩu còn có các nhạc cụ thuộc bộ gõ - họ màng rung và tự thân vang như: Chũm chọe, trống con, chuông, chuông tiết gà, chiêng, tù và, tính tẩu, nhạc ngựa. Các nhạc cụ này chủ yếu dùng trong các nghi lễ tín ngưỡng, ít dùng trong sinh hoạt đời sống âm nhạc hàng ngày.

Người Nùng tỉnh Bắc Giang có lối sống chân thật, giản dị, yêu thiên nhiên và giàu tình cảm. Họ có cuộc sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh và mang đậm bản sắc riêng. Nói đến dân ca Nùng là người ta nghĩ ngay đến các làn điệu Then cổ, Sli Sloong hao, hát Lượn, hát Ru... Chỉ chừng ấy thôi cũng đã thỏa mãn phần lớn nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ sinh hoạt văn hóa âm nhạc cộng đồng. Trong quá trình giao lưu và phát triển, dân ca Nùng xuất hiện yếu tố tiếp thu và cải biến một số nét văn hóa của các dân tộc anh em. Điều đó còn có thể tìm thấy ở trang phục, nhà cửa, cách thức cùng làm ăn, sinh sống, sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng... Do sự phát triển nhanh về kinh tế, sự giao thoa mạnh mẽ về văn hóa xã hội nên mức độ chênh lệch giữa các dân tộc dần được thu hẹp. Thanh niên người Nùng ngày nay do bị ảnh hưởng khá nhiều bởi nền văn minh của người Kinh cũng như của nhân loại nên sự bày tỏ tình cảm qua các bài Sli Sloong hao, Lượn... của họ cũng không còn như trước đây nữa. Tuy nhiên, các hình thức hát đối đáp, giao duyên này hiện nay đã và đang được các cấp chính quyền cùng các nhà chuyên môn bảo tồn thông qua các hình thức hội diễn văn nghệ bởi hơn hết đó là một di sản văn hóa tinh thần đáng tự hào của tộc người Nùng và của tỉnh Bắc Giang

Âm nhạc dân gian dân tộc Nùng ở Bắc Giang đã ra đời, tồn tại qua nhiều thế kỷ cùng với sự phát triển của dân tộc, nó đã tạo ra được hình hài và cốt cách riêng biệt, khẳng định vị trí với một bản ngã không trùng lặp, lẫn lộn với bất cứ âm nhạc của tộc người nào khác trong các tộc người thiểu số cùng cư trú. Tiếng hát là phương tiện biểu hiện, là tiếng nói của tâm hồn, là ước

mơ, là tình cảm, là tình yêu đôi lứa nên đã thực sự trở thành nhịp cầu gắn kết mọi thành viên trong cộng đồng xã hội với nhau. Ngoài ra, tiếng hát còn là động lực để giúp con người vươn lên đạt được những khát vọng mới.

Do sống cận cư và xen kẽ cùng các tộc người khác trên cùng địa bàn, hơn thế nữa quá trình tiếp thu đa chiều dưới nhiều mức độ khác nhau nên những yếu tố hội nhập có quy mô đang hàng ngày, hàng giờ diễn ra. Tuy nhiên âm nhạc dân gian người Nùng ở Bắc Giang vẫn có những bản sắc độc đáo không thể hòa tan. Bằng cách đó nó đã tự khẳng định, góp phần và khiến cho kho tàng âm nhạc cổ truyền Bắc Giang nói riêng và Việt Nam nói chung trở nên hưng thịnh.

KHUYẾN NGHỊ

Trong nền văn hóa đa sắc tộc Việt Nam, các dân tộc thiểu số còn giữ được rất nhiều vốn âm nhạc truyền thống quý báu. Sáng tác, biểu diễn và thưởng thức âm nhạc là nhu cầu, sở thích tự thân và cũng là một truyền thống của đồng bào các dân tộc. Trong những năm gần đây, do sự thay đổi một cách nhanh chóng về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, cùng sự phát triển của công nghệ thông tin nên một số loại hình văn hóa phi vật thể truyền thống có nhiều nguy cơ mai một, thất truyền... Trước tình trạng như vậy, chúng tôi xin có một số kiến nghị như sau:

1. Đối với các cấp chính quyền của tỉnh:

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, cần nghiên cứu ban hành chính sách nhằm tạo điều kiện tốt nhất về môi trường cho các nghệ nhân và các nhà nghiên cứu tham gia.

- Đầu tư và hỗ trợ kinh phí cho việc sưu tầm, bảo tồn, tuyên truyền thông qua các lễ hội, công tác giáo dục truyền thống văn hóa dân gian ở các làng bản theo định kỳ hàng quý, năm.

- Hàng năm có kế hoạch in ấn, xuất bản các sách, bài nghiên cứu về dân tộc Nùng ở mọi khía cạnh trong đời sống nhằm thúc đẩy và hấp dẫn việc nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trong tỉnh và Trung ương.

- Trung tâm văn hóa huyện, Nhà văn hóa tỉnh, các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông cần mở các lớp đào tạo, tập huấn ngắn ngày cho nhân dân và học sinh về văn hóa, âm nhạc các dân tộc nói chung và dân tộc Nùng nói riêng.

2. Đối với trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch của tỉnh.

- Đưa môn Âm nhạc và Dân ca các dân tộc thiểu số trong đó có dân ca Nùng vào chương trình đào tạo.

- Tổ chức tọa đàm, giao lưu giữa nghệ nhân và giáo viên, học sinh nhà trường theo định kỳ cụ thể.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; mời các nghệ nhân giảng dạy môn dân ca cho học sinh.

- Tổ chức các cuộc điền dã, tham quan cho học sinh về các vùng sâu, vùng xa để thâm nhập cuộc sống và tìm hiểu bản sắc văn hóa nói chung và âm nhạc dân gian nói riêng của các dân tộc ít người.

3. Đối với giáo viên và đồng nghiệp.

- Trau dồi kiến thức về âm nhạc dân gian các dân tộc thiểu số

- Sử dụng kiến thức và âm nhạc dân gian để minh họa cho các bài giảng lý thuyết, hình thức và lịch sử âm nhạc.

Số lượng bài bản về âm nhạc dân gian người Nùng chúng tôi đã thu thập và ký âm để sử dụng trong luận văn này chỉ là góc nhỏ trong kho tàng âm nhạc dân gian các dân tộc thiểu số của Bắc Giang. Tuy ít, nhưng chúng tôi cũng hy vọng giúp các độc giả nhận ra phần nào diện mạo của một nền âm nhạc dân gian của tỉnh nhà. Thiết nghĩ mỗi người theo một cách, chúng ta hãy cùng nhau góp sức nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa mà các bậc tiền nhân gửi lại. Hãy chấp cánh để âm nhạc dân gian người Nùng nói riêng và các dân tộc thiểu số ở Bắc Giang nói chung bay cao, bay xa, đến với đông đảo khán giả cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách, các tài liệu nghiên cứu.

1. Nhiều tác giả (1966), *Giữ gìn và bảo vệ Bản sắc Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc xuất bản.
2. Nhiều tác giả (1989), *Lễ hội xứ Bắc*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc xuất bản.
3. Nhiều tác giả (2000), *Tư liệu khảo sát của cán bộ Bảo tàng Bắc Giang*.
4. Nhiều tác giả (2006), *Truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số Bắc Giang*, tư liệu bảo tàng Bắc Giang.
5. Nhiều tác giả (2006), *Di sản văn hóa Bắc Giang bước đầu tìm hiểu văn hóa các dân tộc*, Bảo tàng Bắc Giang xuất bản.
6. Nhiều tác giả (2006) *Điều tra văn hoá cơ sở*, Tư liệu Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Giang.
7. Nhiều tác giả (2007), *Văn nghệ miền núi Bắc Giang, tập II*. Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Bắc Giang xuất bản.
8. Nhiều tác giả (2007), *Văn hóa phi vật thể huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang*, Viện văn hóa thông tin Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (2007), *Báo cáo tổng quan về Điều tra dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang*, Hội Văn học nghệ thuật.
10. Nhiều tác giả (2008), *Văn nghệ Miền núi Bắc Giang, tập III*. Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang xuất bản.
11. Nhiều tác giả (2008), *Bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang*. Nhà xuất bản Thông Tấn
12. Nhiều tác giả (2008), *Phong tục tập quán tiêu biểu Các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang*. (Nhà xuất bản Hồng Tấn).
13. Nhiều tác giả (2010), *Văn nghệ Miền Núi Bắc Giang, tập IV*, Hội Văn Học nghệ thuật tỉnh Bắc Giang xuất bản.
14. Nhiều tác giả (2012), *Văn nghệ Miền Núi Bắc Giang, tập V*, Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang xuất bản.
15. Nhiều tác giả (2012), *Truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số Bắc Giang*, tư liệu bảo tàng Bắc Giang.
16. Nhiều tác giả (2013), *Điều tra văn hoá cơ sở*, Tư liệu Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Giang

17. Tư liệu Báo cáo toàn văn Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về dân tộc thiểu số năm 2014.

18. Nông Thị Ninh (2000), *Âm nhạc dân gian các dân tộc Tày - Nùng - Dao Lạng Sơn*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc Hà Nội.

19. Nguyễn Thu Minh (2008), *Người Nùng và dân ca Nùng ở Bắc Giang*. Nhà xuất bản Thông Tấn.

20. Nguyễn Thu Minh (2008), *Văn hóa dân gian huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

21. Triệu Thị Lan (2009), *Văn hóa dân gian người Tày - Nùng Cao Bằng* Nhà xuất bản Lao Động.

B. Luận án, luận văn, khóa luận.

22. Bùi Huyền Nga (2008), *Lý luận âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt Nam*. Giáo trình dành cho sinh viên Lý luận - Sáng tác - Chỉ huy. Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam.

23. Quách Thị Nga (2013), *Âm nhạc dân gian Cao Lan tỉnh Bắc Giang*. (Luận văn thạc sĩ) Học Viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam.

24. Hà Thị Tô Thắm (2010), *Âm nhạc dân gian Thái Mai Châu tỉnh Hòa Bình*. (Luận văn thạc sĩ) Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam.

25. Trần Lệ Thu (2013), *Hát Then của người Tày ở Định Hóa - Thái Nguyên*. (Luận văn thạc sĩ) Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam.

C. Thông tin trên hệ thống Internet.

26. WWW. Người Nùng tỉnh Bắc Giang. Truy cập ngày 28/ 7/ 2015.

27. WWW. Dân tộc Nùng tỉnh Lạng Sơn. Truy cập ngày 28/ 7/ 2015.

28. WWW. Người Nùng Phàn Sình. Truy cập ngày 28/7/2015.